

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN SINH THÀNH

CHỨNG MINH TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM
VỤ ÁN HÌNH SỰ TỰ THỰC TIỄN TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀI ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, 2018

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN SINH THÀNH

**CHỨNG MINH TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM
VỤ ÁN HÌNH SỰ TỰ THỰC TIỄN TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀI ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự

Mã số: 8.38.01.04

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. ĐẶNG QUANG PHƯƠNG**

HÀ NỘI, 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong Luận văn là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đúng quy định. Luận văn này phù hợp với vị trí, chức vụ, đơn vị công tác của tôi và chưa được triển khai thực hiện trong thực tiễn.

Tác giả

Nguyễn Sinh Thành

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHỨNG MINH TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ	7
1.1. Khái niệm, đối tượng và giới hạn chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.....	7
1.2. Mục đích và hoạt động chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự... 18	
1.3. Sự khác nhau giữa chứng minh trong xét xử sơ thẩm với chứng minh trong giai đoạn điều tra, truy tố vụ án hình sự	29
Chương 2. QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003 VỀ CHỨNG MINH TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI	34
2.1 Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự;	34
2.2 Thực tiễn chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;	42
Chương 3. QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015 VỀ CHỨNG MINH VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHỨNG MINH TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ	58
3.1. Quy định mới của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.....	58
3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.....	62
KẾT LUẬN	78
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	80
PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG

- Bảng 2.1 Số liệu thống kê các vụ án hình sự đã thụ lý và đưa ra xét xử sơ thẩm của TAND huyện Hoài Đức trong giai đoạn 2013 – 2017
- Bảng 2.2 Số liệu thống kê các vụ án xét xử cấp phúc thẩm của TAND huyện Hoài Đức xét xử sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị (giai đoạn 2013 – 2017)

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

STT	KÝ HIỆU VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	ANTT	An ninh trật tự
2	CQĐT	Cơ quan điều tra
3	BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
4	HĐXX	Hội đồng xét xử
5	QPPL	Quy phạm pháp luật
6	TAND	Tòa án nhân dân
7	TTHS	Tố tụng hình sự
8	UBND	Ủy ban nhân dân
9	VAHS	Vụ án hình sự
10	VKS	Viện kiểm sát

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chứng minh trong TTHS là hoạt động nhận thức về vụ án do cơ quan có thẩm quyền THTT và một số chủ thể khác thực hiện bằng việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ. Kết quả của chứng minh là tất cả các sự kiện, tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án được làm sáng tỏ. Chứng minh là một quá trình phức tạp, xuyên suốt cả quá trình giải quyết vụ án, vừa mang tính lý luận, vừa mang tính thực tiễn đồng thời có tính quyết định trong xác định sự thật khách quan của vụ án hình sự.

Trong toàn bộ quá trình tố tụng, có thể nói chứng minh trong giai đoạn xét xử đóng vai trò trung tâm, thể hiện đầy đủ nhất bản chất của hệ thống tư pháp của Nhà nước, là giai đoạn quyết định tính đúng đắn, khách quan trong việc giải quyết vụ án, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, và cá nhân. Tại phiên tòa có sự tham gia đầy đủ của các cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng với địa vị pháp lý được xác định. Thông qua phiên tòa, bằng thủ tục trực tiếp, công khai, qua nghe ý kiến và đề xuất của các bên tham gia tố tụng, Tòa án (với tư cách là cơ quan tiến hành tố tụng trung tâm) tiến hành xác định sự thật khách quan của vụ án và ra các phán quyết giải quyết vụ án một cách đúng đắn, đầy đủ, khách quan, toàn diện và đúng pháp luật. Nghị quyết 49 của Bộ Chính trị đã “xác định Tòa án có vị trí trung tâm và xét xử là hoạt động trọng tâm” thì hoạt động chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự càng cho thấy tầm quan trọng của nó.

Huyện Hoài Đức nằm phía Tây của thành phố Hà Nội có diện tích 82,67 km² tiếp giáp với các huyện Đan Phượng, Phúc Thọ, Quốc Oai và các quận Hà Đông, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, là một huyện nông thôn mới. Thực tiễn ở nước ta nói chung và trên địa bàn huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội nói riêng

trong những năm qua cho thấy, cùng với sự phát triển của xã hội, tình hình tội phạm cũng có những diễn biến hết sức phức tạp, cả về quy mô, phạm vi lẫn tính chất; thủ đoạn thực hiện tội phạm cũng ngày càng tinh vi, xảo quyệt hơn. Các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về thủ tục, thẩm quyền, trình tự cũng như các biện pháp cụ thể nhằm chứng minh tội phạm vẫn cho thấy còn những khiếm khuyết nhất định. Bên cạnh đó tư duy và nhận thức của một bộ phận không nhỏ những người tiến hành tố tụng vẫn còn hạn chế, chưa nắm bắt được một cách toàn diện các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự trong việc chứng minh tội phạm. Tình trạng kết án oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm vẫn còn xảy ra, gây bức xúc trong dư luận và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức có liên quan; làm giảm uy tín và mất lòng tin của nhân dân vào các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài ***“Chứng minh trong trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, từ thực tiễn Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội”*** mang tính cấp thiết, không những về lý luận, mà còn là đòi hỏi thực tiễn hiện nay. Đó cũng là lý do Học viên chọn đề tài này làm luận văn thạc sĩ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, đặc biệt trong giai đoạn xét xử sơ thẩm là hoạt động phức tạp, nhạy cảm, là giai đoạn quan trọng trong quá trình chứng minh vụ án hình sự sau các hoạt động điều tra và truy tố. Vấn đề này đã được nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu.

Một số công trình nghiên cứu về hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử chủ yếu tập trung vào việc nghiên cứu ở góc độ lý luận và tham khảo thực tiễn hoạt động đánh giá chứng cứ của các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình chứng minh vụ án hình sự như:

Sách *“Quá trình chứng minh trong tố tụng hình sự, lý luận và thực tiễn”*

(Nguyễn Duy Thuận – 1998); “Chứng minh trong tố tụng hình sự” (Luận văn Thạc sĩ luật học của tác giả Vũ Văn Anh, Hà Nội 2013); “Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự” (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường – Trường Đại học luật Hà nội, 2013); “Đánh giá, sử dụng chứng cứ trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự - những vấn đề lý luận và thực tiễn” (Luận văn Thạc sĩ luật học của tác giả Nguyễn Thị Thúy Hà, Hà nội 2008).

Dưới góc độ bài viết đăng trên các tạp chí khoa học pháp lý có những công trình điển hình như: "*Đặc điểm của hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự*" (Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 8/2006) của tác giả Nguyễn Văn Du; "*Hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về hoạt động chứng minh*" (Tạp chí Nghề luật, số 4/2008) của tác giả Nguyễn Văn Huyền; "*Hoàn thiện chế định về chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự*" (Tạp chí kiểm sát, số 18+20/2008) của tác giả Mai Thế Bày v.v... Các công trình này đã đề cập đến các góc độ khác nhau về lý luận của hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, nhấn mạnh đến khái niệm chứng minh và vai trò, nhiệm vụ của Tòa án trong hoạt động kiểm tra, đánh giá chứng cứ để đưa ra phán quyết cũng như việc hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành nhằm nâng cao hiệu quả và tính chính xác của hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự.

Trên cơ sở kế thừa kết quả của các công trình nghiên cứu khoa học nói trên, cũng như nhiều bài viết trong các tạp chí và sách chuyên khảo luật, luận văn đã tiếp cận nghiên cứu về chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự một cách toàn diện về lý luận. Trên cơ sở đó tham khảo thực tiễn hoạt động xét xử các vụ án hình sự trên địa bàn huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội để minh chứng cho hoạt động này.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Góp phần làm sáng tỏ một cách toàn diện và có hệ thống lý luận về chứng minh trong xét xử vụ án hình sự. Từ thực tiễn áp dụng pháp luật về chứng minh

chất lượng chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự.

3.2. *Nhiệm tại TAND huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, đề xuất những giải pháp nâng cao vụ nghiên cứu*

Để đạt được mục đích trên, Luận văn tập trung nghiên cứu và làm rõ một số vấn đề sau:

- Tiếp tục nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về chứng minh trong tố tụng hình sự nói chung và chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự nói riêng. Góp phần hoàn thiện hệ thống lý luận về chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, hạn chế những sai sót của hoạt động này.

- Làm rõ cơ sở khoa học, căn cứ pháp lý của chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự. Trên cơ sở đó liên hệ với thực tiễn xét xử các vụ án hình sự trên địa bàn huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội để chỉ ra những nguyên nhân, thiếu sót đã mắc phải. Từ đó, đưa ra những giải pháp mang tính khả thi nhằm nâng cao chất lượng chứng minh của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

4. *Đối tượng và phạm vi nghiên cứu*

4.1. *Đối tượng nghiên cứu*

Luận văn nghiên cứu các quan điểm về chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự nói riêng. Trong đó, điểm nổi bật và quan trọng nhất của giai đoạn này là hoạt động đánh giá chứng cứ. Luận văn nghiên cứu quy định của pháp luật tố tụng hình sự về chứng minh trong giai đoạn xét xử. Luận văn nghiên cứu thực tiễn hoạt động chứng minh của các cơ quan và những người tiến hành tố tụng trong quá trình kiểm tra, đánh giá chứng cứ qua liên hệ một số vụ án thực tế đã xét xử trên địa bàn huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao chất lượng xét xử các vụ án hình sự theo tinh thần cải cách tư pháp.

4.2. *Phạm vi nghiên cứu*

- Phạm vi về không gian: địa bàn huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
- Phạm vi về thời gian: nghiên cứu từ năm 2013 đến năm 2017.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cơ sở lý luận

Cơ sở phương pháp luận của luận văn là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đấu tranh phòng, chống tội phạm, cũng như thành tựu của các ngành khoa học như triết học, xã hội học, lịch sử, lý luận về nhà nước và pháp luật, luật hình sự, luật tố tụng hình sự, tội phạm học, những luận điểm khoa học trong các công trình nghiên cứu, sách chuyên khảo và các bài viết đăng trên tạp chí của một số nhà khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam và nước ngoài.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu của khoa học luật tố tụng hình sự, như: lịch sử, so sánh, phân tích, tổng hợp, thống kê... Đồng thời, việc nghiên cứu đề tài còn dựa vào các văn bản pháp luật của Nhà nước và những giải thích, hướng dẫn thống nhất có tính chất chỉ đạo nghiệp vụ trong thực tiễn xét xử thuộc lĩnh vực pháp luật tố tụng hình sự do Tòa án nhân dân tối cao cũng như của các cơ quan bảo vệ pháp luật ở Trung ương ban hành có liên quan đến hoạt động xét xử của Tòa án; những số liệu thống kê, tổng kết hàng năm trong các báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao cũng như của Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội; các tài liệu, chứng cứ trong các vụ án hình sự và bản án hình sự của các cấp Tòa án trên địa bàn huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, cũng như những thông tin trên mạng internet để phân tích, tổng hợp các vấn đề được nghiên cứu trong luận văn.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

6.1. Ý nghĩa lý luận

- Góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về chứng cứ và chứng minh; xây dựng khái niệm chứng minh.

- Góp phần vào sự phát triển của kho tàng lý luận về chứng cứ và hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Nêu ra và phân tích được những hạn chế và sai sót thường gặp của các cơ quan và những người tiến hành tố tụng trong quá trình xét xử vụ án hình sự, nguyên nhân của những sai sót đó để làm cơ sở cho việc hoạch định những giải pháp nâng cao chất lượng xét xử các vụ án hình sự nhằm phát huy hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trong phạm vi cả nước nói chung cũng như trên địa bàn huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội nói riêng, đáp ứng yêu cầu của hoạt động cải cách tư pháp.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Chương 2: Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và thực tiễn thi hành tại Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Chương 3: Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về chứng minh và các giải pháp nâng cao chất lượng chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHỨNG MINH TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

1.1. Khái niệm, đối tượng và giới hạn chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

1.1.1. Khái niệm chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Theo từ điển Tiếng Việt, chứng minh là “*dùng lý lẽ, suy luận, bằng cứ để chỉ rõ điều gì đó là đúng hay không đúng*” [56, tr.256]. Như vậy, có thể hiểu hoạt động chứng minh là hoạt động nhận thức, tư duy và thực tiễn của con người với mục đích nhất định, xác định sự tồn tại hay không tồn tại hoặc xác định đúng, sai của một sự vật, sự việc, hiện tượng trên cơ sở những chứng cứ, căn cứ cụ thể.

Chứng minh trong hoạt động tố tụng hình sự là một dạng của hoạt động chứng minh nói chung. Chứng minh trong TTHS là việc sử dụng chứng cứ để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án hình sự. Ở nghĩa đó, chứng minh chính là việc “*làm cho thấy rõ là có thật, là đúng bằng sự việc hoặc lý lẽ*”.

Xuất phát từ lý luận và thực tiễn để xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh theo định hướng XHCN, pháp luật của nước ta luôn bám sát tư tưởng lớn của thời đại: “*Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng*” [15]. Vì vậy, pháp luật TTHS của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là công cụ pháp lý sắc bén nhằm đấu tranh phòng chống tội phạm để bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Đấu tranh phòng, chống tội phạm là một quá trình quản lý xã hội, quản lý Nhà nước nhằm duy trì trật tự, kỷ cương xã hội. Hoạt động TTHS của nước ta là một dạng hoạt động của Nhà nước mang tính đặc thù nhưng cũng nằm trong mối liên hệ với các hoạt động khác về quản lý kinh tế, xã hội, văn hóa và giáo dục. V.I.Lênin từng khẳng định: “*Tác dụng ngăn ngừa của hình phạt hoàn toàn không phải ở chỗ hình phạt đó phải nặng, mà ở chỗ đã phạm tội thì không thoát*”

khỏi bị trừng phạt. Điều quan trọng không phải là ở chỗ đã phạm tội thì phải chịu trừng phạt nặng mà là ở chỗ không tội phạm nào không bị phát hiện” [80, tr.139]. Khi một hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm xảy ra, thì hoạt động TTHS với tính cách là một dạng hoạt động đặc thù của Nhà nước, do các cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng áp dụng các qui định của BLTTHS lập tức được thực hiện, nhằm nhanh chóng phát hiện điều tra và xử lý tội phạm.

Quá trình đấu tranh phòng chống tội phạm rất quan trọng, luôn luôn đòi hỏi phải đảm bảo cả hai mặt: Trừng trị đúng tội và đúng mức nguy hiểm của người phạm tội, không bỏ lọt tội phạm nhưng không làm oan người vô tội hoặc xâm phạm những lợi ích hợp pháp của công dân, cải tạo giáo dục người phạm tội thành người có ích cho xã hội. Vì vậy, BLHS xác định rõ những hành vi nào là tội phạm, còn đối với những hành vi không bị pháp luật coi là tội phạm, thì không ai được kết tội đối với người thực hiện hành vi đó. Cùng với những qui định của BLHS, việc phát hiện xử lý các tội phạm còn phải được tiến hành theo những thủ tục và trình tự do Bộ luật TTHS qui định, trong đó hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự với tư cách là một giai đoạn của quá trình chứng minh vụ án hình sự đóng một vai trò hết sức quan trọng và quyết định tính đúng đắn của toàn bộ quá trình này nên đòi hỏi cần có sự tuân thủ nghiêm ngặt nhằm đạt được mục đích cuối cùng là giải quyết đúng đắn VAHS.

Chứng minh trong giai đoạn xét xử VAHS thông thường bắt đầu từ sau khi có quyết định truy tố bằng bản cáo trạng của Viện kiểm sát và kết thúc bằng bản án tuyên bố hành vi của một cá nhân (pháp nhân) nào đó là tội phạm hoặc không phạm tội. Khác với hoạt động điều tra và truy tố, hoạt động xét xử do Tòa án tiến hành là hoạt động mang tính quyết định cuối cùng nhằm xác định tội phạm, người phạm tội và áp dụng các hình phạt tương ứng theo qui định trong BLHS. Hoạt động xét xử bao gồm các hành vi tố tụng cụ thể như: xét hỏi bị cáo,

hỏi người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và những người tham gia tố tụng khác, xem xét vật chứng, tranh luận tại phiên tòa, nghị án, tuyên án... Tất cả các hành vi tố tụng cụ thể đó nhằm đến mục đích cuối cùng và cao nhất đó là chứng minh chân lý khách quan của VAHS.

Là “quá trình nhận thức” về VAHS, hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử nhằm chứng minh chân lý khách quan của sự kiện phạm tội; tính có lỗi hay không có lỗi của người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác liên quan đến việc thực hiện hành vi đó. Mục đích của hoạt động chứng minh này nhằm khẳng định trách nhiệm pháp lý mà người thực hiện hành vi phạm tội phải gánh chịu hoặc khẳng định ngược lại nếu hành vi nguy hiểm cho xã hội đó không phải là tội phạm và bị cáo không có lỗi. Hoạt động chứng minh là xác định sự thật khách quan của VAHS, là một quá trình nhận thức cái chưa biết, đi từ chưa biết đến biết, một quá trình tuân theo các quy luật của phép duy vật biện chứng. Quá trình này là một quá trình nhận thức chân lý, một quá trình phản ánh biện chứng các sự vật và hiện tượng của thế giới vật chất vào trong ý thức con người, trên cơ sở thực tiễn.

Trên cơ sở những qui định của pháp luật TTHS Việt Nam và các văn bản pháp luật khác hướng dẫn về hoạt động xét xử và thực tiễn của hoạt động xét xử có thể hiểu: Chứng minh trong giai đoạn xét xử VAHS là quá trình mà các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện hoạt động nhận thức chân lý về VAHS thông qua việc xét xử và tranh tụng công khai tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Việc nhận thức về VAHS là việc phản ánh một cách khách quan toàn bộ diễn biến về vụ án, hay nói cách khác là tái dựng lại được một bức tranh toàn cảnh, chính xác về VAHS đã xảy ra. Để đạt được điều này, các chủ thể tiến hành và tham gia tố tụng tại phiên tòa phải thực hiện các biện pháp do pháp luật TTHS quy định, làm sáng tỏ tất cả mọi vấn đề có liên quan đến vụ án. Việc nghiên cứu các sự kiện, tình tiết của vụ án được tiến

hành dựa trên cơ sở chứng cứ, chỉ có dựa vào chứng cứ thì mới làm sáng tỏ được tội phạm, chỉ rõ được người thực hiện hành vi phạm tội, chỉ có dựa vào chứng cứ thì người tiến hành tố tụng mới có căn cứ để đưa ra kết luận của mình về tội phạm, về tính có lỗi, tính phải chịu hình phạt của bị cáo và những vấn đề khác có liên quan đến việc giải quyết VAHS.

Chứng minh trong giai đoạn xét xử là hoạt động nhận thức về VAHS được các chủ thể tiến hành tố tụng thực hiện nhằm xác định chân lý khách quan của vụ án. Tức là xác định sự phù hợp đầy đủ, chính xác của sự kiện phạm tội và tất cả các tình tiết khác của vụ án để làm rõ mức độ trách nhiệm của người đã thực hiện hành vi phạm tội, làm căn cứ áp dụng hình phạt và các biện pháp tư pháp hoặc khẳng định ngược lại là tội phạm không được thực hiện trong thực tế, người bị truy cứu trách nhiệm hình sự không có lỗi. Việc nhận thức chân lý khách quan của VAHS là một quá trình hết sức phức tạp được tạo bởi các hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá các chứng cứ do các chủ thể tiến hành tố tụng thực hiện phù hợp với các quy định của BLTTHS Việt Nam. Trong đó, ở giai đoạn xét xử, hoạt động kiểm tra và đánh giá chứng cứ là quan trọng nhất, thể hiện rõ nét nhất và được thừa nhận là một quá trình nhận thức chân lý khách quan của vụ án. Vì vậy chứng minh trong giai đoạn xét xử cũng phải tuân thủ những quy luật chung của quá trình nhận thức hiện thực khách quan mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã chỉ ra: *“Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan”*.

Như vậy, xuất phát từ sự thừa nhận khả năng nhận thức của con người, phép biện chứng duy vật đòi hỏi việc nhận thức, việc nghiên cứu các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan nói chung và các tình tiết của VAHS nói riêng phải đảm bảo một cách toàn diện. Hoạt động chứng minh VAHS trong giai đoạn xét xử phải tuân theo những quy tắc lôgic nhất định như việc nhận thức mọi hiện

tượng của hiện thực. Trước tiên cần phải phân tích các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong quá trình điều tra do cơ quan điều tra và Viện kiểm sát thu thập, làm sáng tỏ từng chi tiết cụ thể, từng mặt của các sự kiện cần được nghiên cứu xem xét; sau đó sẽ rút ra được những kết luận khái quát tổng hợp về các sự kiện đã được nghiên cứu. Trên cơ sở các sự kiện đã được xem xét xây dựng nên những giả thiết chứng minh, rồi sau đó kiểm tra, đánh giá thận trọng, tỉ mỉ, nghiên cứu một cách kỹ lưỡng, từ những thông tin, sự kiện riêng lẻ đến những sự kiện chung nhất và cả bằng tư duy suy diễn, từ đó đi đến những kết luận cụ thể đối với các sự kiện, tình tiết cụ thể và các dấu hiệu của nó.

Nhận thức về hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử là công việc tư duy của Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm đối với tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong quá trình điều tra, đồng thời chính là tổng thể các hoạt động được Thẩm phán và Hội thẩm tiến hành hướng tới việc kiểm tra và đánh giá chứng cứ. Như vậy, chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án là hoạt động nhận thức các sự kiện, các tình tiết của VAHS. Hoạt động này phải đảm bảo sử dụng các phương pháp khoa học vì từ đó sẽ rút ra những kết luận, quyết định có liên quan tới những giá trị rất lớn như: Quyền và lợi ích của Nhà nước; tự do, danh dự, nhân phẩm của con người. Vì vậy, nhận thức trong hoạt động chứng minh VAHS phải đảm bảo tính khoa học chặt chẽ của phương pháp phán đoán, suy luận được ứng dụng đặc biệt cần thiết và sâu sắc, đồng thời phải đảm bảo chặt chẽ hơn so với hoạt động nghiên cứu, tư duy, suy luận trong công tác nghiên cứu khoa học.

Như vậy, chứng minh trong giai đoạn xét xử VAHS là: thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm thông qua tranh tụng, tranh luận để làm rõ đầy đủ khách quan những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án và kết quả của nó là Hội đồng xét xử Nhân danh Nhà nước ra bản án, quyết định về vụ án.

1.1.2 Đối tượng chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự;

Đối tượng chứng minh là những tình tiết, những vấn đề cần phải chứng minh, cần phải thu thập chứng cứ để làm rõ trong một vụ án hình sự. Với mục đích xác định sự thật khách quan của vụ án, điều quan trọng trước hết là phải xác định được đối tượng chứng minh.

Đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự là những vấn đề chưa biết nhưng cần phải biết để làm sáng tỏ bản chất của vụ án, trên cơ sở đó các cơ quan THTT ra các quyết định phù hợp trong quá trình giải quyết vụ án [24, tr. 234].

Trong khoa học luật hình sự, cấu thành tội phạm được coi là khái niệm pháp lý của một loại tội phạm, là tổng hợp những dấu hiệu đặc trưng cho một loại tội phạm cụ thể được quy định trong luật hình sự. Những dấu hiệu được mô tả trong cấu thành tội phạm là những dấu hiệu phản ánh nội dung bốn yếu tố của tội phạm, nhưng không phải tất cả những dấu hiệu đó đều được đưa vào cấu thành tội phạm. Có những dấu hiệu bắt buộc phải có trong tất cả các cấu thành tội phạm; có những dấu hiệu có trong cấu thành tội phạm của tội này, nhưng lại không có trong cấu thành tội phạm của tội khác. Trong lý luận chứng cứ, những căn cứ (chứng cứ) được coi là phương tiện chứng minh còn mục tiêu, đối tượng mà nó phải làm rõ là đối tượng chứng minh. Nói cách khác, đối tượng chứng minh là mục đích còn chứng cứ là phương tiện để đạt đến mục đích đó. Xác định rõ ràng, cụ thể đối tượng chứng minh giúp cho việc tiến hành thu thập chứng cứ được đầy đủ cũng như đảm bảo cho việc đánh giá chứng cứ được toàn diện và chính xác.

Thực tiễn của hoạt động xét xử cho thấy để tuyên một bản án đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, HĐXX phải chứng minh được:

- Có hành vi (hành động hay không hành động) nguy hiểm cho xã hội xảy ra hay không.

- Tội phạm được thực hiện dưới hình thức gì (một người, nhiều người thực hiện nhưng không có đồng phạm, đồng phạm hay phạm tội có tổ chức).

- Hình thức lỗi, mức độ lỗi, mục đích, động cơ phạm tội.

- Giai đoạn thực hiện tội phạm: Chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt hay tội phạm hoàn thành.

- Thủ đoạn thực hiện tội phạm, hoàn cảnh, địa điểm, thời gian thực hiện tội phạm.

- Tính chất, mức độ hậu quả nguy hiểm cho xã hội do tội phạm gây ra.

Những vấn đề phải chứng minh nói trên tương tự như công thức bảy điểm của luật La Mã cổ đại: Ai, cái gì, ở đâu, bằng cách nào, vì sao, thế nào, bao nhiêu.

Ngoài ra, khi xem xét nhân thân người phạm tội cần phải chứng minh:

- Những đặc điểm nhân thân người phạm tội có ảnh hưởng trực tiếp đến tội phạm (những đặc điểm mang tính chất pháp lý) như phạm tội lần đầu hay đã có tiền án, tái phạm hay tái phạm nguy hiểm, có tính chất chuyên nghiệp hay không; là người thành niên hay chưa thành niên; có thái độ tự thú hoặc hối cải, lập công chuộc tội hay là ngoan cố không ăn năn hối cải.

- Những đặc điểm nhân thân khác tuy không mang tính chất pháp lý, nhưng có ảnh hưởng nhất định đến hành vi phạm tội như thành phần, quá trình hoạt động chính trị - xã hội, trình độ văn hóa, nghề nghiệp; người phạm tội thuộc dân tộc ít người, thuộc gia đình liệt sĩ; là nhân sĩ, trí thức có tên tuổi; là chức sắc tôn giáo.

- Những đặc điểm phản ánh hoàn cảnh thực tế của người phạm tội như là người già yếu, bị bệnh hiểm nghèo; là phụ nữ có thai; có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn của bản thân hay của gia đình.

Tại phiên tòa, thông qua xét hỏi và tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện các chứng cứ, HĐXX phải chứng minh tất cả các sự kiện tạo thành các yếu tố khách quan và chủ quan của cấu thành tội phạm đó là: Phải chứng minh để khẳng định một cách chắc chắn rằng sự kiện, hành vi bị truy cứu về mặt

hành sự đã xảy ra trong thực tế; phải xác định rõ các tình tiết của việc thực hiện tội phạm thuộc các dấu hiệu của cấu thành tội phạm do điều luật của BLHS qui định. Khi xác định được sự kiện phạm tội thì cần phải xác định rõ tội phạm đó là tội phạm gì, có đúng theo tội danh bị truy tố theo quan điểm buộc tội của VKS hay không, vì vậy cần phải chứng minh các tình tiết được điều luật tương ứng của BLHS qui định với tư cách là các dấu hiệu của cấu thành tội phạm; tiếp đó cần phải chứng minh rằng bị cáo có phải là người đã thực hiện tội phạm hay không; có lỗi hay không có lỗi, là lỗi cố ý hay vô ý; chứng minh các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã được qui định tại Điều 46, Điều 48 BLHS năm 1999 (Điều 51, 52 BLHS năm 2015) và các tình tiết thuộc về nhân thân của bị cáo, vì các tình tiết này có ý nghĩa quan trọng trong việc lượng hình đối với bị cáo.

Luật TTHS quy định một số các tình tiết loại trừ việc khởi tố, truy tố và xét xử vụ án hình sự ở bất cứ giai đoạn nào, nếu như trong vụ án có việc chỉ ra một trong những tình tiết nêu trên (ví dụ: trong giai đoạn xét xử mà có căn cứ xác định bị cáo mắc bệnh tâm thần), thì tình tiết đó cũng phải được làm sáng tỏ và thu thập bổ sung chứng cứ để chứng minh. Vì vậy, đối tượng chứng minh trong giai đoạn xét xử còn bao gồm: Tất cả các tình tiết bác bỏ tình tiết nào đó trong số các tình tiết nêu trên; tất cả các tình tiết bãi bỏ, đình chỉ VAHS.

Ngoài các nội dung trên, đối tượng chứng minh trong giai đoạn xét xử còn bao gồm hai nhóm đối tượng là: Hậu quả của tội phạm và các tình tiết tạo điều kiện cho việc thực hiện tội phạm.

Hậu quả của tội phạm là thiệt hại về vật chất và tinh thần do tội phạm gây ra cho Nhà nước, người bị hại, công dân, cơ quan, tổ chức. Nhóm đối tượng này có ý nghĩa đối với việc xác định mức độ trách nhiệm của bị cáo và đối với việc định tội danh, định khung hình phạt và làm cơ sở của việc bồi thường thiệt hại. Các tình tiết tạo điều kiện cho việc thực hiện tội phạm có tác dụng khắc phục các

nguyên nhân của tội phạm, phòng ngừa tội phạm, đưa ra các yêu cầu, kiến nghị về các biện pháp đấu tranh với tình hình tội phạm.

Qua những phân tích trên, chúng ta có thể thấy các sự kiện thuộc đối tượng chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự bao gồm: Sự kiện phạm tội; các tình tiết của việc thực hiện tội phạm tương ứng với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm do điều luật của BLHS qui định; người thực hiện tội phạm; có lỗi (cố ý hoặc vô ý); các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm; các tình tiết đặc trưng về nhân thân bị cáo; các tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự; các sự kiện chứng minh bị cáo vô tội; hậu quả của tội phạm; các tình tiết tạo điều kiện cho việc thực hiện tội phạm.

Tóm lại, đối tượng chứng minh ở giai đoạn xét xử vụ án hình sự bao hàm những tình tiết có ý nghĩa pháp lý đối với việc giải quyết vụ án hình sự về thực chất và cả những tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết các vấn đề tố tụng riêng biệt.

1.1.3 Giới hạn chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự;

Thông thường, giới hạn chứng minh được hiểu là ranh giới của việc thu thập và nghiên cứu những tình tiết có ý nghĩa đối với vụ án. Như vậy, xác định giới hạn chứng minh chính là xác định ranh giới của việc thu thập và nghiên cứu những tình tiết đó ở mức độ đủ để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án theo đúng yêu cầu của pháp luật [18, tr.16].

Điều 10 BLTTHS năm 2003 quy định nguyên tắc chung, điều chỉnh hoạt động chứng minh, xác định sự thật của vụ án: “*CQĐT, VKS và TA phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và những chứng cứ xác định vô tội*”. Trong hoạt động điều tra, CQĐT, VKS phải xác định cần chứng minh những vấn đề gì. Xác định đúng đối tượng chứng minh sẽ đảm bảo tính toàn diện cho hoạt động chứng minh của các chủ thể THTT nhưng để đảm bảo tính

đầy đủ của hoạt động này thì phải xác định được giới hạn chứng minh. Đây lại là vấn đề phức tạp bởi đằng sau mỗi tình tiết lại có một hệ thống riêng những chứng cứ và nguồn của chúng. Tổng kết thực tiễn điều tra cho thấy, những sai sót, lệch lạc trong việc điều tra vụ án cũng thường bắt nguồn từ việc không xác định đúng giới hạn chứng minh. Điều đó được thể hiện dưới hai dạng: xác định giới hạn chứng minh quá hẹp dẫn đến không đủ chứng cứ để làm rõ những tình tiết của vụ án và xác định giới hạn chứng minh quá rộng ngoài mức cần thiết dẫn đến thừa chứng cứ. Nếu việc xác định quá rộng hay quá hẹp những vấn đề cần phải chứng minh đều ảnh hưởng đến hiệu quả của quá trình chứng minh. Việc xác định phạm vi quá rộng thì khi chứng minh sẽ không tập trung, không nghiên cứu được một cách kỹ lưỡng các tình tiết cũng như không tập hợp các tình tiết đó thành một hệ thống hoàn chỉnh gây lãng phí thời gian, tốn kém công sức... Việc xác định phạm vi quá hẹp thì lại dẫn đến chứng minh không đầy đủ và toàn diện, bỏ sót các tình tiết của vụ án mà không được biết đến dẫn đến tình trạng oan, sai và bỏ lọt tội phạm xảy ra. Cả hai dạng trên đây đều làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, việc xác định đúng đắn những vấn đề cần phải chứng minh và giới hạn chứng minh có một vai trò vô cùng quan trọng góp phần giải quyết đúng đắn VAHS, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

BLTTHS hiện hành chưa có điều luật riêng quy định về giới hạn chứng minh trong tố tụng hình sự. Khoản 1 Điều 66 BLTTHS năm 2003, Khoản 1 Điều 108 BLTTHS năm 2015 về đánh giá chứng cứ có quy định nội dung liên quan đến giới hạn chứng minh như sau: “*Việc xác định các chứng cứ thu thập được phải đảm bảo đủ để giải quyết VAHS*”. Tuy nhiên, “đủ” là một khái niệm định tính, trừu tượng. Nếu quy định của pháp luật về đối tượng chứng minh đặt ra những tình tiết mà chủ thể chứng minh buộc phải làm sáng tỏ trong quá trình chứng minh VAHS, thì quy định về giới hạn chứng minh yêu cầu các chủ thể chứng minh phải

làm sáng tỏ các tình tiết ấy đến mức độ cần thiết đủ để đảm bảo giải quyết vụ án theo đúng yêu cầu của pháp luật... Hơn nữa, bản thân mỗi chứng cứ có giá trị chứng minh khác nhau, có khả năng làm sáng tỏ khác nhau những tình tiết của vụ án. Cho nên, đối với mỗi vụ án khác nhau đòi hỏi số lượng chứng cứ khác nhau để làm sáng tỏ một tình tiết nhất định thuộc đối tượng chứng minh hoặc toàn bộ những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án.

Khi xác định giới hạn chứng minh thì vấn đề về số lượng chứng cứ cần phải thu thập, nghiên cứu để có thể khẳng định những tình tiết thuộc đối tượng chứng minh đã đủ chứng cứ xác định, chứng minh được đề cập. Đây là một vấn đề tương đối phức tạp trong cả lý luận và thực tiễn giải quyết vụ án. Việc đưa ra công thức xác định giới hạn chứng minh mang tính khuôn mẫu cho tất cả trường hợp là điều không thể. Để giải quyết vấn đề này, các Điều tra viên, Kiểm sát viên chỉ có thể dựa vào tổng thể những quy định của pháp luật hình sự và luật tố tụng hình sự, kết hợp với niềm tin nội tâm, ý thức pháp luật để xác định những chứng cứ cần thiết phải được thu thập và nghiên cứu, đánh giá trong mỗi vụ án cụ thể đạt yêu cầu xác định khách quan, toàn diện, đầy đủ các tình tiết của vụ án trong quá trình điều tra, giải quyết các VAHS. Vì vậy, chúng ta không thể xác định được một số lượng chứng cứ cụ thể giúp làm sáng tỏ một tình tiết nào đó thuộc đối tượng chứng minh để áp dụng chung cho tất cả các vụ án.

Việc xác định chính xác giới hạn chứng minh có ý nghĩa vô cùng quan trọng, là cơ sở để CQĐT ban hành các quyết định tố tụng, đồng thời là điều kiện đảm bảo tính đúng đắn của các quyết định tố tụng đó. Trường hợp xác định các chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã “đủ” để chứng minh các tình tiết thuộc đối tượng chứng minh của vụ án thì Cơ quan tra viên ra kết luận điều tra đề nghị truy tố để giải quyết vụ án. Ngược lại, CQĐT kết luận điều tra và quyết định đình chỉ vụ án theo Điều 164 BLTTHS năm 2003. Do đó, trách nhiệm của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong giai đoạn điều tra là vô cùng quan trọng. Hoạt động chứng minh

trong giai đoạn điều tra VAHS mang tính định hướng, quyết định trong toàn bộ quá trình giải quyết VAHS. Hầu hết các chứng cứ của vụ án đều được thu thập ở giai đoạn này, kể cả chứng cứ buộc tội và gỡ tội.

Vì vậy, trong tố tụng hình sự, cơ quan THTT có trách nhiệm xác định tất cả những vấn đề phải chứng minh trong vụ án. Nhưng cần bao nhiêu chứng cứ đủ để chứng minh một vấn đề cụ thể thì pháp luật chưa quy định và rất khó để quy định vấn đề này. BLTTHS nước ta chỉ mới quy định những vấn đề phải chứng minh, chưa quy định cụ thể về giới hạn chứng minh ở một điều luật cụ thể. Pháp luật tố tụng hình sự chỉ đưa ra nguyên tắc chung mang tính định hướng cho các chủ thể THTT ở những hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Do đó, pháp luật tố tụng hình sự cần có quy định cụ thể về giới hạn chứng minh.

1.2. Mục đích và hoạt động chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

1.2.1. Mục đích chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Chứng minh trong TTHS nói chung và trong giai đoạn xét xử nói riêng là một quá trình nhận thức khách quan của những người tiến hành tố tụng, mà trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, vai trò nổi bật nhất là hoạt động nhận thức của Thẩm phán và của các thành viên khác trong HĐXX. Thực chất và mục đích của hoạt động chứng minh ở giai đoạn xét xử là kiểm tra, sử dụng chứng cứ làm phương tiện để xác định rõ có dấu hiệu tội phạm hay không, nếu có thì ai là người thực hiện tội phạm, trách nhiệm hình sự, dân sự của người đó trước pháp luật.

Mục đích cuối cùng của chứng minh trong TTHS chính là nhằm ra một bản án, quyết định phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội để từ đó cải tạo, giáo dục người phạm tội, giúp họ trở thành công dân tốt, sống có ích cho xã hội. Chính vì vậy hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử VAHS được xác định là khâu cuối cùng và là khâu quan trọng nhất trong toàn bộ

các giai đoạn tố tụng. Để đảm bảo mọi bản án tuyên đều đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; không bỏ lọt tội phạm nhưng không làm oan người vô tội thì việc áp dụng và thực hiện tốt các biện pháp chứng minh trong giai đoạn này có ý nghĩa hết sức quan trọng. Như Lê Nin đã chỉ rõ: “*Điều quan trọng không phải là ở chỗ đã phạm tội thì phải chịu trừng phạt nặng mà là ở chỗ không tội phạm nào không bị phát hiện*”.

1.2.2. Hoạt động chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Hoạt động chứng minh ở giai đoạn xét xử đặc trưng bởi hoạt động tranh luận công khai giữa các chủ thể tham gia vào quá trình chứng minh vụ án nên chứng minh ở giai đoạn này có một số điểm khác biệt.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử: Xét về bản chất, hoạt động chứng minh trong giai đoạn này chỉ là hoạt động chuẩn bị cho hoạt động thực hiện nghĩa vụ chứng minh của các chủ thể tại phiên tòa. Trong giai đoạn này, Thẩm phán và Hội thẩm thực hiện các biện pháp nghiên cứu, kiểm tra, đánh giá hồ sơ nhưng chủ yếu do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa tiến hành và ra quyết định giải quyết. Nghĩa vụ của Thẩm phán trong giai đoạn này là kiểm tra xem hồ sơ đã đầy đủ về thủ tục pháp lý chưa, xem xét, đánh giá các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ đã đủ để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án chưa, có cần thiết phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung làm rõ những vấn đề hoặc tình tiết nào của vụ án, nếu chưa đủ chứng cứ để chứng minh thì cần bổ sung thêm. Sau khi đã kiểm tra và đánh giá, Thẩm phán phải ra một trong các quyết định tại khoản 2 Điều 176 BLTTHS năm 2003; khoản 1 Điều 277 BLTTHS năm 2015.

Trong giai đoạn xét xử vụ án: chứng minh được thực hiện thông qua các hoạt động sau:

+ Hoạt động xét hỏi tại phiên tòa: Mục đích của việc xét hỏi tại phiên tòa của HĐXX, Kiểm sát viên, Người bào chữa là thông qua kiểm tra chứng cứ trong

vụ án một cách toàn diện, khách quan, kể cả những chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án cũng như những chứng cứ tại phiên tòa để làm sáng tỏ sự thật vụ án.

+ Xem xét vật chứng: Việc đưa vật chứng ra xem xét tại phiên tòa nhằm làm rõ tính khách quan, liên quan và hợp pháp của vật chứng để xác định được giá trị chứng minh trong vụ án.

+ Xem xét tại chỗ: Thông qua hoạt động này nhằm kiểm tra chứng cứ để làm sáng tỏ sự thật vụ án. Đồng thời, nếu qua xem xét tại chỗ mà thấy có những vấn đề mâu thuẫn, không phù hợp với các tài liệu đã thu thập trong hồ sơ vụ án thì HĐXX xem xét đến việc yêu cầu điều tra bổ sung hoặc không chấp nhận một tài liệu, đồ vật nào đó được sử dụng là chứng cứ.

+ Nghe các bên tranh luận và nghe bị cáo nói lời sau cùng: Trong biện pháp này, đại diện VKS thực hiện việc đối đáp với những người tham gia tố tụng khác trong vụ án để bảo vệ quan điểm truy tố của mình. HĐXX lắng nghe các bên tranh luận, đối đáp, qua đó giúp cho HĐXX có những nhận định xác thực về vụ án, làm cơ sở cho việc nghị án và đưa ra phán quyết phù hợp, đúng đắn.

+ Nghị án và tuyên án: Đây là biện pháp chứng minh đặc thù tại giai đoạn xét xử VAHS mà chỉ có các thành viên của HĐXX mới có quyền thực hiện. Khi nghị án, HĐXX căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra lại tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện các chứng cứ; quan điểm đối đáp, tranh luận công khai giữa các bên tham gia và tiến hành tố tụng tại phiên tòa để đưa ra phán quyết cuối cùng về vụ án dựa trên cơ sở của pháp luật.

Như vậy, chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự gồm các hoạt động: thu thập chứng cứ, kiểm tra chứng cứ và đánh giá chứng cứ.

1.2.2.1. Thu thập chứng cứ

Phát hiện, thu thập chứng cứ là hoạt động có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với toàn bộ quá trình chứng minh. Để tái tạo lại những tình tiết của vụ án đã xảy ra trước đó đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng phải thu thập được đầy đủ

những thông tin về vụ việc phạm tội đó, bởi vì các thông tin phản ánh về hoạt động của tội phạm được hình thành, tồn tại là tất yếu khách quan, có tính quy luật, mang đặc tính phản ánh chân lý khách quan về vụ án. Trên cơ sở lý luận triết học về lý thuyết phản ánh: Trong nền tảng của vật chất tồn tại đặc tính phản ánh, trong sự tác động qua lại làm bộc lộ thuộc tính vốn có của vật chất. Hoạt động của tội phạm cũng là một quá trình vật chất, nên dù dưới hình thức này hay hình thức khác cũng đều được phản ánh lại ở môi trường xung quanh dưới dạng những dấu vết nhất định (dấu vết vật chất, dấu vết phi vật chất). Đồng thời, sự thay đổi ở môi trường xung quanh do tội phạm gây ra tất yếu sẽ hình thành thông tin về tội phạm. Chính vì vậy, kết quả của hoạt động thu thập chứng cứ có ảnh hưởng rất lớn đến toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Số lượng, chất lượng các chứng cứ thu thập được sẽ tạo điều kiện thuận lợi hoặc ngược lại gây khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng chứng minh vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, hoạt động thu thập chứng cứ chủ yếu được thực hiện thông qua hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ của cơ quan điều tra. Đến giai đoạn xét xử, các cơ quan và người tiến hành tố tụng chủ yếu tập trung vào việc kiểm tra và đánh giá các chứng cứ đã được cơ quan điều tra thu thập để trên cơ sở đó đưa ra kết luận về vụ án; thu thập bổ sung chứng cứ hoặc đề ra những yêu cầu điều tra bổ sung. Tuy nhiên, với chức năng là cơ quan xét xử nên việc phát hiện, thu thập chứng cứ ở giai đoạn xét xử mang tính mờ nhạt, không được đề cao và các biện pháp thu thập chứng cứ áp dụng trong giai đoạn này cũng hạn chế.

Để thu thập chứng cứ ở giai đoạn xét xử, HĐXX có thể áp dụng một số phương pháp sau:

- Triệu tập người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bị cáo, người giám định đến phiên tòa để xét hỏi nhằm kiểm tra lại tính đúng đắn của những lời khai và các tài liệu đã được thu

thập trong giai đoạn điều tra. Thông qua việc xét hỏi và đối chất công khai giữa những người tham gia tố tụng này giúp làm sáng tỏ những vấn đề mâu thuẫn và thông qua đó phát hiện những tình tiết mới phát sinh có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

- Tiến hành trưng cầu giám định, giám định bổ sung hoặc giám định lại khi có nghi ngờ về các kết luận trước đó.

- Xem xét tại chỗ nơi xảy ra tội phạm, những địa điểm có liên quan đến vụ án hoặc tại nơi có vật chứng mà không thể đưa đến phiên tòa được.

- Yêu cầu các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, trình bày những tình tiết làm sáng tỏ vụ án.

1.2.2.2 Kiểm tra chứng cứ

Kiểm tra chứng cứ trong giai đoạn xét xử là hoạt động của Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm tiến hành nhằm xác định một cách thận trọng, toàn diện, khách quan tính chính xác của những thông tin thực tế và tính đáng tin cậy của những nguồn chứng cứ đã được thu thập trong quá trình điều tra để xác lập một cách đúng đắn mọi tình tiết của VAHS. Kiểm tra chứng cứ chính là kiểm tra về các thuộc tính, về giá trị sử dụng của các chứng cứ này. Việc không kiểm tra hoặc kiểm tra không đầy đủ có thể dẫn đến việc ra các phán quyết không đúng với bản chất, nội dung vụ án.

Kiểm tra chứng cứ trong giai đoạn xét xử phải tập trung làm rõ những vấn đề sau đây:

- Các chứng cứ đã thu thập được trong quá trình điều tra có khách quan không;

- Những chứng cứ này có liên quan đến đối tượng chứng minh do pháp luật quy định không, tình tiết cụ thể nào của đối tượng chứng minh, mức độ cụ thể ra sao;

- Nguồn của chứng cứ có ảnh hưởng đến tính khách quan của những thông

tin để chứng minh mà nó phản ánh không;

- Quá trình thu thập chứng cứ có tuân thủ đúng quy định của pháp luật TTHS hay không;

Hoạt động kiểm tra chứng cứ chỉ có thể đạt được mục đích đề ra khi nó được tiến hành bằng những biện pháp khoa học. Các phương pháp này được áp dụng trong thực tiễn có nhiều điểm khác nhau tùy theo các vụ án nhưng tựu trung đều hướng đến mục đích xác định giá trị chứng minh của các chứng cứ. Cụ thể, khi tiến hành kiểm tra chứng cứ, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm phải:

- Phân tích nội dung của từng chứng cứ để xác định tính chân lý khách quan của chứng cứ;

- So sánh, đối chiếu chứng cứ cần kiểm tra với những chứng cứ khác đã được kiểm tra có phù hợp với thực tế khách quan hay không;

- Thông qua hoạt động kiểm tra chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa để đề ra yêu cầu điều tra bổ sung, thu thập các chứng cứ mới nhằm làm rõ thêm chứng cứ cần kiểm tra.

1.2.2.3 Đánh giá chứng cứ;

“Đánh giá” hiểu theo nghĩa chung nhất là *“nhận thức cho rõ giá trị một người hoặc một vật”* [77, tr.67]. Là kết quả của việc kiểm tra để thừa nhận việc tồn tại hay không tồn tại của những sự kiện phạm tội, đánh giá chứng cứ trong giai đoạn xét xử được nhìn nhận là hoạt động nhận thức phức tạp và quan trọng nhất của quá trình chứng minh và cũng là hoạt động quan trọng nhất trong giai đoạn xét xử. Chính vì vậy, khoa học pháp lý khi đề cập đến hoạt động đánh giá chứng cứ trong TTHS đã có những cách nhìn nhận và diễn đạt khác nhau. Có quan điểm cho rằng:

Đánh giá chứng cứ là hoạt động tư duy của điều tra viên, của cán bộ kiểm sát, của tòa án được tiến hành dưới dạng logic biện chứng trên cơ sở pháp luật hình sự, trên cơ sở ý thức pháp luật XHCN và niềm tin nội tâm, nhằm nghiên

cứ, đánh giá độ tin cậy và giá trị của từng chứng cứ riêng biệt cũng như tổng hợp các chứng cứ trong vụ án hình sự” [27, tr.128].

Quan điểm khác lại diễn đạt về vấn đề này một cách khái quát hơn, cụ thể “đánh giá chứng cứ là một quá trình logic nhằm xác định giá trị chứng minh và sự phù hợp của các chứng cứ, mối quan hệ giữa chứng cứ này với chứng cứ khác” [23, tr.53].

BLTTHS năm 2003 quy định: “Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm xác định và đánh giá mọi chứng cứ với đầy đủ tinh thần trách nhiệm, sau khi nghiên cứu một cách tổng hợp, khách quan toàn diện và đầy đủ tất cả các tình tiết của vụ án” [47, Điều 66]. BLTTHS năm 2015 quy định: “Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phải kiểm tra, đánh giá đầy đủ, khách quan, toàn diện mọi chứng cứ đã thu thập được về vụ án” [48, Điều 108]. Chính vì vậy, việc đánh giá chứng cứ trong giai đoạn xét xử phải dựa trên những cơ sở và tuân theo những nguyên tắc, phương pháp nhất định để đảm bảo hiệu quả của hoạt động này, cụ thể:

- Việc đánh giá chứng cứ phải dựa trên các cơ sở:

+ Tất cả các chứng cứ riêng lẻ đã được kiểm tra và đánh giá. Đây là cơ sở đầu tiên để rút ra giá trị chứng minh của hệ thống chứng cứ. Vì giá trị chứng minh của tổng số chứng cứ không phải là tổng số giá trị chứng minh của các chứng cứ riêng lẻ, do đó việc đánh giá tổng hợp các chứng cứ không thể là các phép tính cộng. Để thấy được giá trị chứng minh của toàn bộ chứng cứ thì HĐXX phải xác định được mối liên hệ giữa các chứng cứ với nhau, và phải sắp xếp nó theo một hệ thống logic.

+ Dựa vào quy định của pháp luật hình sự: Trong quá trình chứng minh VAHS, chủ thể tiến hành tố tụng phải xác định những vấn đề cần phải chứng minh trong VAHS như: Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, ai là người thực hiện hành vi phạm tội, có lỗi hay không có lỗi, có năng lực chịu trách nhiệm hình

sự hay không, có tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm của bị cáo hay không... Để kết luận hệ thống chứng cứ có khả năng làm rõ những vấn đề trên, thì phải căn cứ vào quy định của pháp luật hình sự mà chủ yếu là tổng hợp những dấu hiệu chung có tính chất đặc trưng cho mỗi loại tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS. Ngoài ra còn phải dựa vào các quy định của luật hình sự về tội phạm, đó là các quy định tại Điều 8 BLHS; các quy định về ranh giới giữa tội phạm và không phải là tội phạm, những tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự... Chính các quy định đó của pháp luật hình sự là phạm vi chứng minh theo quy định của luật hình sự, là đối tượng chứng minh chủ yếu, là mục tiêu phải làm rõ của chứng cứ.

+ Dựa vào các quy định của pháp luật TTHS: Những quy định của pháp luật TTHS có ý nghĩa là cơ sở của việc đánh giá tổng hợp chứng cứ, là những quy định có ảnh hưởng trực tiếp đến nội dung, bản chất vụ án. Những quy định ghi nhận thuộc về nguyên tắc trong quá trình đánh giá chứng cứ, có quy định bắt buộc đối với chủ thể tiến hành tố tụng trong quá trình chứng minh VAHS đó là:

Lời nhận tội của bị cáo chỉ có thể được coi là chứng cứ, nếu phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án.

Không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để kết tội [47, tr.58].

Hoặc những quy định về giá trị lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là: *“không được dùng làm chứng cứ những tình tiết do... trình bày, nếu họ không thể nói rõ vì sao biết được tình tiết đó”* [47, tr.57]; hay quy định về quyền đánh giá kết luận giám định của cơ quan tiến hành tố tụng để xác định có phải là chứng cứ trong vụ án hình sự hay không: *“Trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng không đồng ý với kết luận giám định thì phải nêu rõ lý do, nếu kết luận*

giám định chưa rõ hoặc chưa đầy đủ thì quyết định giám định bổ sung hoặc giám định lại theo thủ tục chung” [47, tr.58].

+ Dựa vào những quy phạm pháp luật và những quy phạm xã hội có liên quan tới khách thể được luật hình sự bảo vệ. Ví dụ: Để chứng minh một người có hành vi phạm tội vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy, thì ngoài việc dựa vào Điều 240 BLHS thì còn phải dựa vào các văn bản dưới luật qui định về phòng cháy, chữa cháy.

+ Dựa vào ý thức pháp luật và thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm. Ý thức pháp luật XHCN là tổng thể các học thuyết, tư tưởng quan điểm, quan niệm thịnh hành trong xã hội XHCN, thể hiện mối quan hệ giữa con người với pháp luật hiện hành, pháp luật đã qua, pháp luật cần phải có, thể hiện về tính đánh giá hợp pháp hay không hợp pháp trong hành vi xử sự của con người, cũng như trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội. Vì vậy, khi đánh giá chứng cứ dựa vào ý thức pháp luật và thực tiễn đấu tranh chống tội phạm là một cơ sở cũng rất quan trọng vì: *“Bản thân ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa lại đóng một vai trò rất quan trọng cả trong sự hình thành niềm tin nội tâm...” [10, tr.1-4].*

+ Dựa vào niềm tin nội tâm: Niềm tin nội tâm là sự tin tưởng chắc chắn của Thẩm phán, Hội thẩm vào sự đúng đắn của những vấn đề có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Ví dụ: Tin tưởng, khẳng định tính xác thực hay không xác thực của một chứng cứ hoặc một tình tiết nào đó; tin tưởng rằng bị can, bị cáo có lỗi hay không có lỗi, mức độ cụ thể của nó, tin tưởng vào quyết định của mình đưa ra là đúng đắn trên cơ sở kết quả của việc nghiên cứu đánh giá toàn diện chứng cứ và nguồn chứng cứ.

- Việc đánh giá chứng cứ phải tuân thủ các nguyên tắc:

+ Nguyên tắc bảo đảm pháp chế XHCN: Đây cũng là nguyên tắc chung và phải được quán triệt xuyên suốt trong quá trình đánh giá chứng cứ. Nguyên

tắc này đòi hỏi những hành vi bị coi là tội phạm và chịu hình phạt, phải được luật hình sự quy định. Việc đánh giá chứng cứ trong giai đoạn xét xử đòi hỏi phải chính xác để đảm bảo xét xử đúng người, đúng tội, không xử oan người vô tội, không bỏ lọt người phạm tội. Nguyên tắc này thể hiện khi đánh giá chứng cứ Thẩm phán và Hội thẩm phải căn cứ vào các quy định của pháp luật hiện hành, luật TTHS và các văn bản pháp luật liên quan khác.

+ Khi đánh giá chứng cứ phải thực sự vô tư, trung thực, phải xem xét và đề cập tới tất cả các tình tiết của vụ án, tất cả các chứng cứ gỡ tội và chứng cứ buộc tội, tất cả các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt của bị cáo, phải nghiên cứu tất cả các lời khai và lý lẽ của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa để nhằm tìm kiếm, tiếp cận chân lý khách quan, bảo đảm bản án, quyết định ban hành phải phù hợp với chân lý khách quan, kết luận về có tội hay vô tội phải chính xác, đúng pháp luật.

+ Đánh giá chứng cứ phải độc lập, tức là chỉ dựa vào những tri thức khoa học, sự nhận thức, sự hiểu biết, sự tin tưởng của bản thân, dựa trên căn cứ pháp luật, ý thức pháp luật. Nguyên tắc này là nguyên tắc trọng tâm của hoạt động đánh giá chứng cứ, thể hiện ở chỗ HĐXX khi đánh giá chứng cứ phải tự mình quyết định các vấn đề, căn cứ vào chứng cứ khách quan và ý thức pháp luật, niềm tin nội tâm của chính mình, không bị lệ thuộc vào bất cứ một chỉ dẫn, hay tác động, sức ép của một cá nhân nào hoặc cơ quan nào khác.

+ Nguyên tắc suy đoán vô tội: Điều 9 BLTTHS đã quy định rõ: *“Không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt, khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”* [47]. Nguyên tắc này yêu cầu trong quá trình xét xử vụ án, khi đánh giá chứng cứ, HĐXX chưa được coi bị cáo là kẻ phạm tội, mà phải chú ý xem xét đến các chứng cứ gỡ tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho họ.

- Việc đánh giá chứng cứ phải dựa vào phương pháp biện chứng, ngoài ra còn phải dựa vào các phương pháp cụ thể sau:

Phương pháp quan sát: Đây là phương pháp được sử dụng trong trường hợp cần phải xem xét để đánh giá lại tính phù hợp của những chứng cứ đã thu thập trong quá trình điều tra. Ví dụ như xem xét tại chỗ những vật chứng không thể đưa đến phiên tòa được [47, tr.159].

Phương pháp so sánh: Có thể là so sánh các đặc tính riêng của từng chứng cứ với nhau, hoặc có thể so sánh lời khai của người bị hại, người làm chứng với lời khai của bị cáo để xác định tính mâu thuẫn và phù hợp đối với vấn đề cần chứng minh.

Phương pháp đánh giá từng chứng cứ: Phương pháp này chính là “*phương pháp phân chia cái toàn thể ra những bộ phận, những mặt, những yếu tố cấu thành đơn giản hơn*” [71, tr.442]. Khi đánh giá từng chứng cứ phải xem xét mối quan hệ nhân quả giữa chứng cứ với đối tượng chứng minh trong vụ án, chứng cứ đó làm sáng tỏ tình tiết nào của đối tượng chứng minh, làm sáng tỏ đến đâu, mỗi chứng cứ được đánh giá xem xét có đảm bảo các đặc tính của chứng cứ hay không, chứng cứ này có nằm trong tổng hợp chứng cứ của vụ án hay không, có liên quan với các chứng cứ khác hay không, chứng cứ này được sử dụng như thế nào trong vụ án, và từ đó rút ra giá trị chứng minh của từng chứng cứ.

Phương pháp đánh giá tổng hợp chứng cứ: Phương pháp này chính là “*phương pháp liên kết, thống nhất lại các bộ phận, các mặt, các yếu tố đã được phân tích, vạch ra mối liên hệ giữa chúng nhằm nhận thức cái toàn diện trong tính muôn vẻ của nó*” [71, tr.443]. Khi đánh giá chứng cứ, nếu chỉ dừng lại ở việc đánh giá riêng từng chứng cứ, tách chúng ra khỏi hệ thống chứng cứ thì không thể thấy hết được toàn bộ giá trị chứng minh của chứng cứ, việc nhận thức bản chất vụ án sẽ gặp khó khăn. Do đó, cần đánh giá, tổng hợp chứng cứ để xác định giá trị chứng minh của chứng cứ và làm rõ chân lý của vụ án.

1.3. Sự khác nhau giữa chứng minh trong xét xử sơ thẩm với chứng minh trong giai đoạn điều tra, truy tố vụ án hình sự

Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự (VAHS), các cơ quan kiểm sát và tòa án luôn phải chứng minh: Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội; ai là người thực hiện hành vi phạm tội; có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý; có năng lực trách nhiệm hình sự hay không; mục đích, động cơ phạm tội; những tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo và những đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo; tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra nhằm xác định chân lý khách quan của vụ án. Việc nhận thức chân lý khách quan của VAHS là một quá trình hết sức phức tạp được tạo bởi các hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá các chứng cứ do các chủ thể tiến hành tố tụng thực hiện phù hợp với các qui định của Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) Việt Nam.

Quá trình chứng minh trong VAHS là một quá trình nhận thức khách quan, được thực hiện bằng các hoạt động trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử. Các hoạt động này đều thực hiện dưới hình thức tố tụng hình sự khác nhau, được quy định trong các văn bản pháp luật khác nhau như: Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự, Luật tổ chức VKSND, Luật Tổ chức TAND. Thực chất và mục đích của quá trình chứng minh trong VAHS của các cơ quan THTT là thu thập, sử dụng chứng cứ làm phương tiện để xác định rõ có dấu hiệu tội phạm hay không, nếu có thì ai thực hiện tội phạm, trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự của người đó trước pháp luật. Tuy nhiên, giữa chứng minh trong xét xử sơ thẩm với chứng minh trong giai đoạn điều tra, truy tố vụ án hình sự có sự khác nhau, cụ thể:

Một là, *đối với hoạt động thu thập chứng cứ:*

- Trong giai đoạn điều tra: đây là hoạt động quan trọng nhất, chủ yếu nhất, là hoạt động ban đầu, Điều tra viên, Kiểm sát viên tập trung nhiều hơn cho việc

thu thập chứng cứ. Thu thập tất cả các loại chứng cứ cần cho vụ án, thiếu các chứng cứ quan trọng trong giai đoạn điều tra là một trong những căn cứ để VKS, TA trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Trong giai đoạn này, đây là hoạt động mang tính chủ động do cá nhân tiến hành.

- Trong giai đoạn truy tố: Hoạt động thu thập chứng cứ vừa mang tính chủ động, vừa thụ động (theo yêu cầu) và chỉ mang tính cần thiết do cá nhân tiến hành.

- Trong giai đoạn xét xử: Hoạt động thu thập chứng cứ mang tính không chủ động; chỉ mang tính chủ động khi có yêu cầu của Viện kiểm sát, người tham gia tố tụng và do Thẩm phán tiến hành.

Hai là, đối với hoạt động kiểm tra chứng cứ:

Chứng cứ là phương tiện chứng minh duy nhất trong tất cả các VAHS. Xác định chứng cứ trong một vụ án là khả năng tư duy của con người cần phải chứng minh làm cơ sở cho việc xác định có vi phạm pháp luật hay không, qua đó đưa ra kết luận chính xác trong một vụ án. Đa phần chứng cứ và nguồn chứng cứ được thu thập ở giai đoạn điều tra VAHS. Tuy nhiên, mọi chứng cứ đã được thu thập phải được kiểm tra một cách cẩn thận, chu đáo. Kiểm tra chứng cứ là hoạt động của người THPT trên cơ sở các quy định của pháp luật tố tụng hình sự để xác định tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp của các thông tin, tài liệu, đồ vật đã được thu thập. Chỉ các thông tin, tài liệu có đủ ba thuộc tính thì mới được coi là chứng cứ. Các cơ quan THPT chỉ được phép dựa vào những chứng cứ đã qua kiểm tra để ban hành, đưa ra các quyết định xử lý vụ án để đảm bảo tính đúng đắn của quyết định. Việc kiểm tra chứng cứ bao gồm kiểm tra từng tài liệu, đồ vật và so sánh các tài liệu, đồ vật với nhau để xác định xem các thông tin mà các tài liệu, đồ vật đó cung cấp có đủ ba thuộc tính của chứng cứ hay không, có phù hợp với nhau hay không. Việc kiểm tra tất cả chứng cứ thu thập được trong VAHS phải được kiểm tra một cách khách quan, toàn diện và kỹ lưỡng.

- Trong giai đoạn điều tra: Kiểm tra chứng cứ trong giai đoạn điều tra VAHS là hoạt động xem xét của CQĐT, VKS đối với toàn bộ chứng cứ về vụ án được thu thập trong giai đoạn điều tra nhằm xác định tính hợp pháp, tính liên quan và tính khách quan của chúng. Hoạt động kiểm tra chứng cứ trong giai đoạn này xem xét chứng cứ nhằm hoàn thiện hồ sơ vụ án, kiểm tra các thông tin tài liệu có đủ điều kiện để coi là chứng cứ dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án. Kiểm tra chứng cứ được tiến hành bởi Điều tra viên, Kiểm sát viên và một số chủ thể khác được giao nhiệm vụ tiến hành điều tra trong những trường hợp do luật định. Những chủ thể khác của quá trình chứng minh chỉ được tham gia các hoạt động kiểm tra chứng cứ do các chủ thể trên yêu cầu.

- Trong giai đoạn truy tố: tương tự như giai đoạn điều tra, hoạt động kiểm tra chứng cứ trong giai đoạn này cũng để xem xét, rà soát, củng cố lại chứng cứ nhằm giải quyết vụ án hình sự được chính xác và do chủ thể là cá nhân tiến hành.

- Trong giai đoạn xét xử: Kiểm tra chứng cứ trong giai đoạn xét xử là hoạt động của Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm tiến hành nhằm xác định một cách thận trọng, toàn diện, khách quan tính chính xác của những thông tin thực tế và tính đáng tin cậy của những nguồn chứng cứ đã được thu thập trong quá trình điều tra để xác lập một cách đúng đắn mọi tình tiết của VAHS. Kiểm tra trong giai đoạn này tập trung vào kiểm tra vấn đề đó đã có chứng cứ chứng minh chưa?

Ba là, đối với hoạt động đánh giá chứng cứ

Đối với hoạt động đánh giá chứng cứ, đây là hoạt động tìm kiếm giá trị chứng minh của chứng cứ được xác định bởi khả năng xác lập hay phủ nhận một hoặc một số tình tiết của đối tượng chứng minh trong các VAHS để làm rõ giá trị chứng minh của từng loại chứng cứ và tính đầy đủ của chứng cứ đã được thu thập.

- Trong giai đoạn điều tra: đánh giá chứng cứ trong giai đoạn điều tra VAHS là hoạt động tư duy logic của CQĐT, VKS trên cơ sở quy định của pháp luật, nhằm xác định giá trị chứng minh của từng chứng cứ và toàn bộ các chứng

cứ đã được thu thập. Tuy nhiên, khác với hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử, hoạt động đánh giá chứng cứ trong giai đoạn này chỉ mang tính sơ bộ, chưa cụ thể nhằm đưa ra kết luận của CQĐT được thực hiện trước khi xét xử và nhằm mục đích phục vụ cho giai đoạn xét xử mà chưa có hiệu lực pháp luật. Chỉ trong trường hợp CQĐT ra quyết định đình chỉ điều tra thì việc đánh giá chứng cứ mới có tính quyết định.

- Trong giai đoạn truy tố: Trong hoạt động kiểm sát điều tra, quyết định việc truy tố, Viện kiểm sát, kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hành quyền công tố, bảo đảm việc điều tra được khách quan toàn diện và đầy đủ. Khi ra các quyết định tố tụng, đòi hỏi Viện kiểm sát phải tiến hành nghiên cứu, kiểm tra, đánh giá toàn bộ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, các quyết định cuối cùng phải dựa trên cơ sở việc sử dụng đầy đủ, đúng đắn các chứng cứ.

- Trong giai đoạn xét xử: Khác với hoạt động chứng minh ở giai đoạn điều tra chủ yếu được thực hiện bằng các hoạt động điều tra nghiệp vụ để thu thập chứng cứ, các biện pháp chứng minh ở giai đoạn xét xử VAHS có sự khác biệt rõ nét, chủ yếu tập trung vào hoạt động kiểm tra và đánh giá những chứng cứ đã thu thập được để giải quyết những vấn đề cốt lõi của vụ án hoặc qua quá trình kiểm tra, đánh giá các chứng cứ hiện có để đề ra yêu cầu điều tra đối với những vấn đề mới phát sinh hoặc còn mâu thuẫn, chưa rõ ràng. BLTTHS năm 2003 quy định: *“Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm xác định và đánh giá mọi chứng cứ với đầy đủ tinh thần trách nhiệm, sau khi nghiên cứu một cách tổng hợp, khách quan toàn diện và đầy đủ tất cả các tình tiết của vụ án”* [47, Điều 66]. Nếu ở giai đoạn điều tra và truy tố, hoạt động đánh giá chứng cứ mới chỉ mang tính sơ bộ, chưa cụ thể thì ở giai đoạn xét xử, Tòa án quan trọng nhất và mang tính tập thể, công khai, đa chiều trong đánh giá chứng cứ nhằm giải quyết đúng đắn VAHS.

Tiểu kết chương

Chứng minh trong giai đoạn xét xử VAHS là quá trình nhận thức, được hình thành bởi các hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ do các chủ thể tiến hành tố tụng có nghĩa vụ thực hiện thông qua hoạt động xét xử tại phiên tòa theo quy định của BLTTHS. Nghĩa vụ chứng minh trong xét xử VAHS thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng, mà người tiến hành tố tụng là Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm. Những người tham gia tố tụng như bị can, bị cáo, Luật sư... có quyền nhưng không có nghĩa vụ chứng minh.

Để thực hiện hoạt động chứng minh VAHS, những người tiến hành tố tụng phải sử dụng chứng cứ là phương tiện giúp cho họ đánh giá đúng đắn chính xác được toàn bộ diễn biến của hành vi phạm tội, muốn vậy những người tiến hành tố tụng cần phải nắm vững và xác định rõ các vấn đề cần phải chứng minh. Đồng thời phải xác định được giới hạn của việc chứng minh tức là xác định ranh giới của việc thu thập và nghiên cứu các tình tiết có ý nghĩa để giải quyết đối với từng vụ án theo quy định của pháp luật.

Cũng như các hoạt động nhận thức khác, hoạt động chứng minh trong xét xử VAHS phải tuân thủ những quy luật chung của quá trình nhận thức hiện thực khách quan, thể hiện việc nhận thức chân lý khách quan về VAHS, tức là sử dụng chứng cứ đã được thu thập, kiểm tra, đánh giá theo trình tự do LTTHS quy định làm phương tiện để nhận thức sự thật khách quan của vụ án.

Đó chính là nội dung hết sức quan trọng, là cơ sở cho hoạt động chứng minh VAHS nhằm mục đích tìm đúng sự thật, vừa đảm bảo được tính chính xác, khách quan vừa đảm bảo xét xử và kết án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003 VỀ CHỨNG MINH TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

2.1 Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự;

2.1.1 Quy định về thu thập chứng cứ;

Thu thập chứng cứ là việc cơ quan THTT áp dụng các phương tiện, biện pháp và phương pháp theo quy định của BLTTHS để phát hiện, ghi nhận, thu giữ và bảo quản những chứng cứ và nguồn chứng cứ nhằm giải quyết chính xác đối với vụ án. Việc thu thập chứng cứ có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong quá trình giải quyết VAHS.

Từ định nghĩa trên, có thể hiểu: Thu thập chứng cứ trong giai đoạn xét xử sơ thẩm là hoạt động của tòa án phát hiện, thu giữ bảo quản các thông tin, tư liệu có liên quan đến vụ án hình sự theo trình tự, thủ tục mà pháp luật tố tụng hình sự quy định.

Điều 65 BLTTHS năm 2003 quy định chủ thể có thẩm quyền thu thập chứng cứ và các biện pháp thu thập chứng cứ như sau:

“1. Để thu thập chứng cứ, CQĐT, VKS và tòa án có quyền triệu tập những người biết về vụ án để hỏi và nghe họ trình bày về những vấn đề có liên quan đến vụ án, trưng cầu giám định, tiến hành khám xét, khám nghiệm và các hoạt động điều tra khác theo quy định của Bộ luật này; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, trình bày những tình tiết làm sáng tỏ vụ án.

2. Những người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức hoặc bất cứ cá nhân nào đều có thể đưa ra tài liệu, đồ vật và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án”.

Như vậy, để đảm bảo tính chính xác, khách quan của chứng cứ, việc thu thập chứng cứ nói chung và thu thập chứng cứ trong giai đoạn xét xử sơ thẩm phải được thực hiện theo các trình tự, thủ tục mà BLTTHS quy định. Theo quy định của Điều 65 BLTTHS năm 2003 thì hoạt động thu thập chứng cứ trong giai đoạn xét xử sơ thẩm gồm:

Một là, hình thức chủ động: Tòa án chủ động tiến hành các hoạt động các hoạt động thu thập chứng cứ là triệu tập người biết về vụ án để nghe họ trình bày, trưng cầu giám định, tiến hành khám xét, khám nghiệm, yêu cầu cơ quan, tổ chức cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật và các hoạt động thu thập chứng cứ khác.

Hai là, hình thức thụ động: Người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân tự mình đưa ra đồ vật, tài liệu hoặc trình bày các vấn đề liên quan đến vụ án và được cơ quan tiến hành tố tụng ghi nhận.

Dù theo hình thức nào thì các thông tin, tư liệu có liên quan đến vụ án cũng phải được đưa vào hồ sơ vụ án bằng hình thức tố tụng xác định. Thông thường các hoạt động thu thập chứng cứ được ghi nhận bằng biên bản hoạt động tố tụng. Ngoài ra, chứng cứ có thể được ghi nhận bằng các hình thức tố tụng khác như chụp ảnh, vẽ sơ đồ, bản kết luận giám định, các báo cáo... Như vậy, chứng cứ thu thập được không chỉ có giá trị chứng minh mà còn có giá trị pháp lý nhất định.

Cũng cần phải nhận thức được rằng, khác với giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố, việc thu thập chứng cứ chứng minh chủ yếu nhằm buộc tội, ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, do chức năng của Tòa án là cơ quan xét xử nên đặc trưng của hoạt động thu thập chứng cứ, chứng minh của tòa án không theo hướng buộc tội hay gỡ tội và nhằm mục đích để đưa ra các phán quyết xử lý vụ án một cách khách quan, công bằng, đúng pháp luật. Hoạt động thu thập chứng cứ của Tòa án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm chủ yếu thông qua người có thẩm quyền tiến hành tố tụng là Thẩm phán. Theo quy định của điều 176 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 thì hoạt động chứng minh trong giai đoạn này chủ yếu thuộc về thẩm phán được

phân công chủ tọa phiên tòa. Hoạt động thu thập chứng cứ của tòa án được thể hiện xuyên suốt quá trình xét xử sơ thẩm, từ giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như trong quá trình xét xử.

Ở giai đoạn chuẩn bị xét xử, trước hết, Thẩm phán xem xét các thông tin được chứa đựng trong các tài liệu hồ sơ vụ việc có phải là chứng cứ không, có thể sử dụng làm căn cứ cho các phán quyết Tòa án hay không? Thông qua việc nghiên cứu, đánh giá sơ bộ các thông tin, tài liệu đã thu thập trong hồ sơ vụ án, nếu thấy cần bổ sung thêm chứng cứ để chứng minh tình tiết nào đó thì Tòa án mới thực hiện hoạt động thu thập chứng cứ cần thiết. Hoạt động thu thập chứng cứ của Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử do Thẩm phán tự mình thực hiện hoặc thông qua các yêu cầu của Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ; trả hồ sơ điều tra bổ sung; Yêu cầu cơ quan tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án; trưng cầu giám định bổ sung, giám định lại; yêu cầu định giá lại tài sản.

Có thể thấy, việc thu thập chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử của tòa án hết sức bị động, chủ yếu phụ thuộc vào sự chủ động cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ của người tham gia tố tụng hoặc của Viện kiểm sát chuyên đến. Chỉ trong trường hợp nhận thấy bị can có biểu hiện tâm thần hoặc bị bệnh hiểm nghèo khác thì tòa án mới chủ động tiến hành yêu cầu giám định tình trạng tinh thần hoặc bệnh hiểm nghèo để làm cơ sở ra quyết định tạm đình chỉ vụ án. Đối với vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, nếu trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm mà người bị hại rút yêu cầu khởi tố thì tòa án phải tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ xem việc rút yêu cầu khởi tố theo ý muốn của họ hay ép buộc, cưỡng bức

Trong quá trình xét xử sơ thẩm, việc thu thập chứng cứ của Tòa án chủ yếu được thực hiện thông qua quá trình xét hỏi. Điều 184, BLTTHS năm 2003 quy định việc Xét xử phải “trực tiếp, bằng lời nói và liên tục”. Cụ thể, Khoản 1, Điều 184 BLTTHS năm 2003 quy định:

“1. Tòa án phải trực tiếp xác định những tình tiết của vụ án bằng cách hỏi và nghe ý kiến của bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ, người làm chứng, người giám định, xem xét vật chứng và nghe ý kiến của Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự...”

Như vậy, thông qua quá trình xét hỏi, Hội thẩm, thẩm phán chủ tọa phiên tòa sẽ tiến hành thu thập chứng cứ, bổ sung các chứng cứ mới chưa có hoặc chưa thể hiện rõ trong hồ sơ, qua đó làm cơ sở cho việc ra các quyết định tố tụng tiếp theo của tòa án.

2.1.2 Quy định về kiểm tra chứng cứ;

Kiểm tra chứng cứ là nhằm xác định lại chứng cứ thu thập được thoả mãn các thuộc tính là tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp. Vì vậy, tất cả các chứng cứ thu thập được trong vụ án hình sự phải được cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án và cơ quan có thẩm quyền khác kiểm tra một cách khách quan, toàn diện và kỹ lưỡng.

Đặc điểm của kiểm tra chứng cứ được xác định bằng nhiệm vụ của từng giai đoạn tố tụng. Chứng cứ được nhiều cơ quan tiến hành tố tụng kiểm tra nhiều lần khác nhau. Để kết thúc điều tra, cơ quan điều tra phải kiểm tra tất cả các chứng cứ thu thập được; để quyết định truy tố, viện kiểm sát kiểm tra lại chứng cứ thu thập được trong các giai đoạn trước đó; ở giai đoạn xét xử, việc kiểm tra chứng cứ được tiến hành ngay từ khi chuẩn bị xét xử cũng như trong quá trình xét xử vụ án.

Giai đoạn chuẩn bị xét xử, việc kiểm tra chứng cứ được thực hiện bởi Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa, việc kiểm tra chứng cứ chủ yếu thông qua nghiên cứu hồ sơ. Khoản 1, Điều 176, BLTTHS năm 2003 quy định: *“Sau khi nhận hồ sơ vụ án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ.”* Việc nghiên cứu hồ sơ, kiểm tra chứng cứ được thể hiện trong hồ sơ là cơ sở để tòa án ra các quyết định tố tụng có liên quan đến việc giải

quyết vụ án. Khoản 2, Điều 176, BLTTHS năm 2003 quy định: “ Trong thời hạn ba mươi ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng, bốn mươi lăm ngày đối với tội phạm nghiêm trọng, hai tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng, ba tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải ra một trong những quyết định sau đây:

- a) Đưa vụ án ra xét xử ;
- b) Trả hồ sơ để điều tra bổ sung;
- c) Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án”.

Như vậy, việc kiểm tra chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nhằm mục đích xem xét các chứng cứ đã có ở giai đoạn điều tra và truy tố để Tòa án căn cứ quyết định có đưa vụ án ra xét xử hay trả lại hồ sơ điều tra bổ sung, hoặc đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án vì những chứng cứ đã thu thập trong những giai đoạn trước đó chưa đủ để khởi tố vụ án.

Giai đoạn xét xử tại phiên tòa, tòa án kiểm tra lại chứng cứ thu thập được trong các giai đoạn trước đó thông qua việc xét hỏi các bị cáo và những người có liên. Tòa án chỉ ra bản án quyết định trên cơ sở các chứng cứ đã được thẩm tra, xác minh tại phiên tòa. Điều 207 BLTTHS năm 2003 quy định về trình tự xét hỏi tại phiên tòa, theo đó: “*HĐXX phải xác định đầy đủ các tình tiết về từng sự việc và về từng tội của vụ án theo thứ tự xét hỏi hợp lý*”. Thông qua việc xét hỏi, Tòa án sẽ kiểm tra các chứng cứ của vụ án đã được thể hiện trong hồ sơ. BLTTHS năm 2003 cũng đã quy định thẩm quyền xét hỏi trong quá trình xét xử, cụ thể tại Khoản 2, Điều 207 BLTTHS quy định: “*Khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên tòa hỏi trước rồi đến các Hội thẩm, sau đó đến Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự. Những người tham gia phiên tòa cũng có quyền đề nghị với chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ. Người giám định được hỏi về những vấn đề có liên quan đến việc giám định*”. Việc quy định như trên nhằm đảm bảo việc xét hỏi đi đúng trọng tâm, qua đó giúp

cho việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ được chính xác, toàn diện. Bên cạnh đó, Điều 212 BLTTHS năm 2003 quy định hết sức cụ thể về xem xét vật chứng trong quá trình xét xử, theo đó: “1. *Vật chứng, ảnh hoặc biên bản xác nhận vật chứng được đưa ra để xem xét tại phiên tòa. Khi cần thiết, HĐXX có thể cùng với Kiểm sát viên, người bào chữa và những người khác tham gia phiên tòa đến xem xét tại chỗ những vật chứng không thể đưa đến phiên tòa được. Việc xem xét tại chỗ phải được lập biên bản theo quy định tại Điều 95 của Bộ luật này.*

2. *Kiểm sát viên, người bào chữa và những người khác tham gia phiên tòa có quyền trình bày những nhận xét của mình về vật chứng. HĐXX có thể hỏi thêm về những vấn đề có liên quan đến vật chứng”.*

Có thể thấy, việc kiểm tra chứng cứ dù được thực hiện ở giai đoạn nào thì nội dung kiểm tra chứng cứ đều xuất phát từ các thuộc tính của chứng cứ. Mỗi chứng cứ đều phải được kiểm tra tính khách quan, tính liên quan, tính hợp pháp. Chỉ các thông tin, tư liệu thỏa mãn cả ba thuộc tính đó thì mới được sử dụng làm chứng cứ để chứng minh.

2.1.3 Quy định về đánh giá chứng cứ

Đánh giá chứng cứ là hoạt động tư duy logic của điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm và những người khác có thẩm quyền trên cơ sở các quy định của pháp luật nhằm xác định tính khách quan, tính liên quan, tính hợp pháp của từng chứng cứ và giá trị chứng minh của tổng hợp các chứng cứ đã thu thập được trong vụ án hình sự.

Đánh giá chứng cứ trong vụ án hình sự là trả lời các câu hỏi: chứng cứ cụ thể được thu thập có đáp ứng đầy đủ các thuộc tính quy định để được sử dụng chứng minh không? Các chứng cứ thu thập được trong vụ án đã đủ để xác định tất cả các tình tiết của vụ án phục vụ cho việc ra các quyết định tố tụng và giải quyết thực chất vụ án hay chưa?

Là một giai đoạn của quá trình chứng minh, đánh giá chứng cứ có mối quan hệ rất chặt chẽ với việc thu thập và kiểm tra chứng cứ. Chứng cứ chỉ được đánh giá sau khi được thu thập; việc đánh giá chứng cứ là cơ sở để thu thập thêm chứng cứ mới. Đánh giá chứng cứ là biện pháp để kiểm tra chứng cứ, đánh giá tổng hợp các chứng cứ thu thập được cũng chính là biện pháp so sánh, đối chiếu trong quá trình kiểm tra chứng cứ...

Hoạt động đánh giá chứng cứ được quy định tại Điều 66 BLTTHS năm 2003 như sau:

“1. Mỗi chứng cứ được đánh giá để xác định tính hợp pháp, xác thực và liên quan đến vụ án. Việc xác định các chứng cứ thu thập được phải bảo đảm đủ để giải quyết VAHS.

2. Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm xác định và đánh giá mọi chứng cứ với đầy đủ tinh thần trách nhiệm, sau khi nghiên cứu một cách tổng hợp, khách quan, toàn diện và đầy đủ tất cả tình tiết của vụ án”.

Theo quy định trên, có thể hiểu, chủ thể tiến hành đánh giá chứng cứ bao gồm: Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm. Điều 10 BLTTHS: *“Nghĩa vụ chứng minh thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Đó là Điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm”.* Việc đánh giá chứng cứ của người tiến hành tố tụng được thực hiện trong các giai đoạn tố tụng khác nhau phụ thuộc vào chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan tiến hành tố tụng. Như vậy, việc đánh giá chứng cứ của các cơ quan tiến hành tố tụng xuất phát từ trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ quan này trong quá trình giải quyết vụ án. Nói cách khác, những người tham gia tố tụng cũng hoàn toàn có quyền được đánh giá chứng cứ, nhưng không phải là nghĩa vụ của họ. Điều 178 BLTTHS năm 2003 cũng quy định *“Bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến về luận tội của Kiểm sát viên và đưa ra đề nghị của mình; Kiểm sát viên phải đưa ra những lập luận của mình đối với từng ý kiến”.* Như vậy, những người nói trên

đều có thể tham gia việc đánh giá chứng cứ tại phiên tòa sơ thẩm. Việc đánh giá chứng cứ được thể hiện thông qua lời bào chữa của bị cáo, người bào chữa, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự, người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ và lời đối đáp, tranh luận. Với quy định trên, thông qua hoạt động tranh luận tại phiên tòa, bên buộc tội và bên bị buộc tội có cơ hội bày tỏ quan điểm đánh giá các chứng cứ một cách tử mỉ, công khai nhằm làm sáng tỏ từng tình tiết của vụ án.

Như đã phân tích ở trên, cũng giống như hoạt động thu thập và kiểm tra chứng cứ, hoạt động đánh giá chứng cứ tại phiên tòa sơ thẩm giữa bên buộc tội và bên bị buộc tội thể hiện trước hết qua lời luận tội của kiểm sát viên (thông qua bản cáo trạng), nói cách khác, bản luận tội chính là bản đánh giá chứng cứ chính thức của Kiểm sát viên tại phiên tòa nhằm thực hiện chức năng buộc tội đó. Tuy nhiên, việc đánh giá chứng cứ còn được thể hiện trong quá trình nghị án của HĐXX. Khoản 3, Điều 222 quy định, khi nghị án, HĐXX *“chỉ được căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa”*. Có thể thấy nghị án của HĐXX xem xét, đánh giá một cách toàn diện toàn bộ các chứng cứ của vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Kết quả của hoạt động nghị án là cơ sở quan trọng để HĐXX đưa ra các quyết định trong bản án. Nói cách khác, bản án chính là bản kết luận của hoạt động đánh giá chứng cứ.

Một vấn đề hết sức quan trọng trong quá trình đánh giá chứng cứ chính là các bước của hoạt động đánh giá chứng cứ. Theo quy định tại Điều 66 BLTTHS năm 2003 thì với mỗi chứng cứ phải tiến hành theo các bước, đánh giá từng chứng cứ và đánh giá tổng thể, toàn diện mọi chứng cứ trong mối quan hệ với nhau ở mỗi VAHS. Việc tiến hành đánh giá chứng cứ đảm bảo một cách tổng hợp, khách quan, toàn diện và đầy đủ. Đánh giá từng chứng cứ để có thể xác định tính khách

quan, tính liên quan và tính hợp pháp của mỗi chứng cứ trong vụ án. Đánh giá tổng hợp chứng cứ sau khi đánh giá xong từng chứng cứ trong mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Việc đánh giá chứng cứ nhằm xác định đúng đắn giới hạn chứng minh và kết luận về những vấn đề của vụ án. Bên cạnh đó, việc đánh giá chứng cứ phải toàn diện, đầy đủ và khách quan. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 66 BLTTHS thì các chứng cứ phải được “*nghiên cứu một cách tổng hợp, khách quan, toàn diện và đầy đủ tất cả tình tiết của vụ án*”. Ngoài ra, các chứng cứ phải được đánh giá trong mối quan hệ tổng hợp, hệ thống với các chứng cứ khác.

Để việc đánh giá chứng cứ được chính xác, toàn diện cần đảm bảo một vấn đề có tính nguyên tắc, đó là: đánh giá chứng cứ độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Nguyên tắc này xuất phát từ nguyên tắc hiến định về sự độc lập xét xử của tòa án. Không ai được can thiệp cũng như xác định trước giá trị chứng minh của bất kì chứng cứ nào khi điều tra viên, viện kiểm sát, thẩm phán, hội thẩm thực hiện đánh giá việc đánh giá chứng cứ và có các kết luận về vụ án. Điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm thực hiện việc đánh giá chứng cứ theo niềm tin nội tâm của mình. Bên cạnh đó, việc đánh giá chứng cứ phải trên cơ sở các quy định của pháp luật hình sự cũng như pháp luật tố tụng hình sự. Chỉ trên cơ sở các quy định của BLHS về tội phạm và cấu thành tội phạm cụ thể mới có thể xác định đúng đối tượng chứng minh và giới hạn chứng minh, chỉ trên cơ sở các quy định của BLTTHS, chứng cứ mới bảo đảm tính xác thực, tính hợp pháp và tính liên quan. (Khoản 1 Điều 66 BLTTHS).

2.2 Thực tiễn chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;

2.2.1 Tổng quan kết quả xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự tại Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Huyện Hoài Đức là một huyện ngoại thành Hà Nội với diện tích 82,67 km², dân số 198.424 người, đây được coi là một trong những cửa ngõ quan trọng

của thủ đô Hà Nội với nhiều tuyến giao thông quan trọng như Đại lộ Thăng Long, quốc lộ 32, các trục tỉnh lộ 442 và nhiều dự án như đường vành đai 4 và các khu đô thị. Trong những năm vừa qua, với những thuận lợi khó khăn đan xen tốc độ thay đổi nhanh theo quy hoạch kinh tế - xã hội của thủ đô Hà Nội đến năm 2020 đưa huyện Hoài Đức trở thành đô thị, đất canh tác bị thu hồi, các khu đô thị mới được hình thành. Sự thay đổi này có những tác động tích cực nhất định đến sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Tuy nhiên, bên cạnh sự phát triển kinh tế, xã hội, thời gian qua những mặt trái của nền kinh tế thị trường đã và đang tác động không nhỏ đến công tác bảo đảm ANTT trên địa bàn, nhất là công tác phòng ngừa đấu tranh với các loại tội phạm.

Do đặc thù địa lý hẹp, mật độ dân cư đông và tốc độ đô thị hóa ngày một nhanh nên tình hình các vụ phạm pháp hình sự cũng gia tăng và diễn biến hết sức phức tạp, gây khó khăn rất nhiều cho công tác đấu tranh trấn áp tội phạm của các cơ quan tiến hành tố tụng. Số lượng các đối tượng phạm pháp hình sự, có tiền án, tiền sự ngày một nhiều; các đối tượng phạm tội gây án, thủ đoạn gây án cũng ngày càng tinh vi hơn. Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội trong giai đoạn hội nhập với nền kinh tế quốc tế, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày một nâng cao thì những mặt tiêu cực, những hành vi lệch chuẩn cũng theo đó phát sinh làm gia tăng tỷ lệ tội phạm.

Trước tình hình đó, trong những năm qua, với chức năng là cơ quan xét xử, Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức đã khắc phục những khó khăn, hạn chế để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác xét xử các vụ án hình sự, đảm bảo không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội; từng bước nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động tranh tụng tại phiên tòa, đảm bảo tất cả những vấn đề có liên quan đến nội dung vụ án đều phải được làm sáng tỏ thông qua hoạt động xét hỏi và tranh tụng tại phiên tòa. Theo số liệu thống kê từ năm 2013 - 2017, Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức đã tiến hành thụ lý 634 vụ với 1269 bị cáo [Xem phụ

lục, Bảng 2.1]. Quá trình nghiên cứu hồ sơ, Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức đã ra quyết định tiến hành xét xử sơ thẩm đối với 612 vụ (chiếm 95,6% các vụ án mà tòa thụ lý) [Xem phụ lục, Bảng 2.1]. Trong 5 năm qua, hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn huyện Hoài Đức có nhiều tiến bộ rõ rệt, chất lượng xét xử được nâng cao rõ rệt, tình trạng bị trả hồ sơ điều tra bổ sung vẫn còn tuy nhiên số lượng các vụ án bị trả hồ sơ điều tra bổ sung ngày một giảm theo từng năm, tình trạng oan sai giảm.

Công tác xét xử của Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2017, các bản án sơ thẩm của tòa án nhân dân huyện Hoài Đức đã tuyên hầu hết đều đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; hình phạt áp dụng thỏa đáng, tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo và đã phát huy được hiệu quả hết sức tích cực trong việc trấn áp tội phạm xảy ra trên địa bàn, được nhân dân đồng tình ủng hộ. Tình trạng oan sai giảm một cách đáng kể,... Có được những kết quả trên trước hết phải nói đến sự nỗ lực cố gắng của các cơ quan và người tiến hành tố tụng, trong đó đặc biệt phải kể đến đội ngũ Thẩm phán, HĐXX... những người trực tiếp tham gia vào hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự. Bên cạnh đó, việc Nhà nước ban hành Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị “Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020” góp phần làm cho hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự càng được chú trọng quan tâm thông qua việc nâng cao hiệu quả, chất lượng của hoạt động tranh tụng tại phiên tòa, đảm bảo mọi chứng cứ của vụ án phải được xem xét, đánh giá một cách công khai, khách quan và bình đẳng tại phiên tòa.

Cũng trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2017, tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã tiến hành xét xử phúc thẩm đối với 222 vụ án mà Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức đã xét xử sơ thẩm do có kháng cáo, kháng nghị. Trong đó có 116 vụ tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án của tòa án cấp sơ thẩm; 77 vụ án có

sự thay đổi trong việc quyết định hình phạt (hình phạt nhẹ hơn so với hình phạt do tòa sơ thẩm đã tuyên án) do quá trình xét xử đã thu thập thêm những thông tin, tài liệu, chứng cứ mới [Xem phụ lục, Bảng 2.2]. Trong thời gian 05 năm, trong quá trình xét xử phúc thẩm, tòa án cấp phúc thẩm chỉ ra quyết định hủy 01 bản án sơ thẩm. Điều này khẳng định, hoạt động chứng minh trong quá trình xét xử nói chung và xét xử sơ thẩm nói riêng của tòa án nhân dân huyện Hoài Đức nói riêng đã có những tiến bộ đáng kể. Đồng thời, khẳng định hiệu quả của của hoạt động chứng minh trong công tác xét xử các vụ án hình sự xảy ra trên địa bàn huyện Hoài Đức trong thời gian vừa qua, minh chứng cho những quy định tiên bộ của pháp luật TTHS hiện hành cũng như những văn bản hướng dẫn, áp dụng pháp luật, thể chế hóa các quy định của pháp luật hình sự và TTHS, góp phần rất lớn trong công tác đấu tranh trấn áp tội phạm trên địa bàn.

2.2.2 Những vi phạm, sai lầm về chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội và nguyên nhân.

2.2.2.1 Những vi phạm, sai lầm

Thứ nhất, sai lầm về đánh giá chứng cứ dẫn đến trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều lần

Diễn hình như vụ việc xảy ra tại xã Vân Côn, huyện Hoài Đức. Theo cáo trạng, khoảng 16g ngày 19-7-2003, ông Đỗ Đăng Chuyên, SN 1948 và anh Đỗ Đăng Cửa, SN 1977 và Nguyễn Công Long, SN 1972 – con trai và cháu ông Chuyên, đào móng xây tường rào lấn sang đất vườn nhà ông Quản Đắc Hợp, SN 1955, thương binh hạng 2/4. Hai bên xảy ra xô xát khiến ông Chuyên bị thương. Anh Nguyễn Huy Thành, họ hàng với gia đình ông Hợp, đã can ngăn, dìu ông Chuyên về nhà.

Trong khi đó, Quản Đắc Thúy, con trai ông Hợp, cầm một đoạn tuýp sắt vọt trúng tay anh Cửa. Quản Đắc Quý, em trai Thúy, dùng đất ném vào mặt anh

này. Bị hại bỏ chạy lên phía đường xã Vân Côn. Khi anh Cửa cách nhà ông Hợp khoảng 15-20m thì bị Quý đuổi kịp, cầm dao rựa chém một nhát trúng vào trán phía bên phải. Sau đó, anh Cửa được đưa đi cấp cứu. Nạn nhân được xác định tổn hại 34,16% và ngày 17-11-2003, CA huyện Hoài Đức ra quyết định khởi tố vụ án cố ý gây thương tích. Tuy nhiên, 14 năm sau, ngày 26-5-2017, vụ án được đưa ra xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện VKSND huyện Hoài Đức thừa nhận, vụ án bị kéo dài do hồ sơ có nhiều mâu thuẫn, phải trả đi trả lại nhiều lần. Lời khai của bị hại vênh nhau và CQĐT không thu giữ được hung khí. Vụ án này, các cơ quan tố tụng đã trả hồ sơ 22 lần, với 4 bản cáo trạng truy tố hai anh em Quý và Thúy về tội “Cố ý gây thương tích”. Suốt quá trình này, hai bị cáo kêu oan, không nhận tội.

Qua vụ án này cho thấy, việc tòa án không nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, kiểm tra đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, chính xác, không phát hiện được những vấn đề mâu thuẫn của chứng cứ được thể hiện trong hồ sơ vụ án của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, dẫn đến việc ra quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung đến 22 lần, kéo dài trong 14 năm, gây mất thời gian, công sức, tiền bạc, mất niềm tin vào quá trình xét xử của tòa án.

Thứ hai, sai lầm trong kiểm tra, đánh giá chứng cứ dẫn đến việc thiếu thống nhất trong việc định tội danh

Chuẩn bị xét xử là một vai trò hết sức quan trọng trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án hình sự. Thông qua hoạt động chuẩn bị xét xử, thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có nghĩa vụ phải nghiên cứu kỹ hồ sơ, kiểm tra các chứng cứ trong hồ sơ một cách kỹ lưỡng để ra các quyết định cần thiết, hoặc đưa vụ án ra xét xử, hoặc trả lại hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, quá trình nghiên cứu hồ sơ ở giai đoạn chuẩn bị xét xử, có trường hợp thẩm phán chủ tọa phiên tòa đã làm chưa tốt chức năng, nhiệm vụ của mình, kiểm tra, đánh giá chứng cứ một cách cảm tính, qua loa, dẫn đến việc có những quyết định chưa thật chính xác, chưa xác định được những vi phạm thủ tục tố tụng của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát

trong quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ ở giai đoạn điều tra, truy tố... nên vẫn ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Các sai sót này dẫn đến khi xét xử vụ án tại phiên tòa HĐXX phải trả hồ sơ vụ án yêu cầu điều tra bổ sung; đình chỉ vụ án.

Diễn hình như vụ việc xảy ra tại La Phù, Hoài Đức. Theo cáo trạng, khoảng 20h ngày 22/2/2013, Tạ Công Tiến (SN 1986) rủ Tạ Công Tấn (SN 1989) và Trịnh Đắc Hiếu (SN 1994), cùng trú tại xã Đông La, huyện Hoài Đức, Hà Nội đi chơi hội tại xã La Phù, huyện Hoài Đức. Khi sang hội, Tiến đi một mình, còn Hiếu và Tấn đi chơi với nhau. Đến 21h cùng ngày, Tấn gọi điện cho Tiến báo mình bị đánh tại chợ La Phù. Tiến đi bộ đến chợ La Phù thì thấy mặt Tấn bị sưng, còn Hiếu bị thương đang đi cấp cứu. Cùng lúc này, có anh Tạ Duy Quỳnh (SN 1983) đang ngồi uống bia ở quán ven đường đã rủ Tiến, Tấn và Vũ Văn Thông (SN 1991) vào uống bia cùng. Tại đây, Tiến thấy anh Nguyễn Văn Thực (SN 1984), là bạn của Tiến đang mâu thuẫn cãi nhau với nhóm thanh niên đến chơi hội, trong đó có Bùi Chí Mạnh. Khi Tiến chạy ra can ngăn thì bị nhóm của Mạnh gây sự, đòi đánh Tiến. Do bức tức, Tiến chạy vào quán nước ở ven đường, lấy một chai bia chạy đến chỗ Mạnh đang đứng rồi đánh vào đầu Mạnh. Sau đó, Tiến đi về nhà. Khi đến ngã ba xóm Độc Lập, xã La Phù, Tiến nhìn thấy Lê Tiến Mạnh (SN 1992, trú tại xã Đội Cấn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang) đi xe máy chở chị Nguyễn Thu Hằng (SN 1994) đi ngược chiều. Tiến nhận ra Mạnh là người trong nhóm mâu thuẫn với Tiến tại chợ La Phù nên Tiến nhảy xuống, dùng tuýp sắt đánh vào vai Mạnh. Chị Hằng cũng bị một đối tượng khác đi cùng Tiến đánh gây thương tích ở bàn tay. Kết quả giám định tỷ lệ tổn hại sức khỏe của các nạn nhân như sau: Bùi Chí Mạnh 4%; Lã Văn Cao 5,9%; Lê Tiến Mạnh 4% và Hoàng Văn Thiệp 2%. Còn chị Nguyễn Thu Hằng từ chối giám định thương tật.

Các bị hại sau đó đã có đơn rút yêu cầu khởi tố, miễn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Tạ Công Tiến và các đối tượng trong vụ án nên Cơ quan CSĐT

Công an huyện Hoài Đức đã đình chỉ điều tra và ra quyết định xử phạt hành chính đối với bị can Tiến. Song, đến ngày 30/10/2015, Cơ quan CSĐT Công huyện Hoài Đức bất ngờ lại ra quyết định khởi tố bị can đối với Tạ Công Tiến về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Ngày 24/5/2013 Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức đã mở phiên tòa sơ thẩm xét xử bị cáo Tạ Công Tiến về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Tuy nhiên, quá trình xét xử, nhận thấy còn nhiều vấn đề chưa được làm rõ, các chứng cứ còn thiếu, vì vậy tòa án nhân dân huyện Hoài Đức đã ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, yêu cầu điều tra bổ sung.

Qua vụ án trên có thể thấy, quá trình kiểm tra, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chưa được tòa án huyện Hoài Đức nghiên cứu một cách kỹ lưỡng, tỉ mỉ. Việc quyết định đưa vụ án ra xét xử khi có nhiều tài liệu chứng cứ chưa được làm rõ, cần phải điều tra bổ sung dẫn đến việc vụ án bị đình chỉ, thời gian giải quyết vụ án bị kéo dài. Trong trường hợp này, khi thay đổi tội danh của Tiến, Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức cần yêu cầu Cơ quan điều tra cần phải tiến hành điều tra, bổ sung thêm tài liệu, căn cứ để chứng minh Tiến có phạm tội “Gây rối trật tự công cộng” hay không. Tuy nhiên, tòa án nhân dân huyện Hoài Đức lại sử dụng toàn bộ hồ sơ trước đó dùng để khởi tố vụ án đối với Tiến về tội “Cố ý gây thương tích”, mà không bổ sung thêm bất kỳ căn cứ, vật chứng hay lời khai nào của các nhân chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để chứng minh hành vi của Tiến phạm tội “Gây rối trật tự công cộng” là không thực sự chính xác.

Thứ ba, kiểm tra, đánh giá sai chứng cứ dẫn đến sai lầm trong quyết định hình phạt

Theo số liệu thống kê, trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2017, trong tổng số 222 bản án được tòa án nhân dân huyện Hoài Đức xét xử sơ thẩm có kháng nghị, kháng cáo, sau khi xét xử phúc thẩm, có 77 bản án có sự thay đổi, trong đó, tất cả các vụ án này đều thay đổi theo hướng tòa cấp phúc thẩm quyết định hình phạt giảm nhẹ hơn so với tòa cấp sơ thẩm. Quan số liệu trên có thể thấy,

quá trình xét xử sơ thẩm, nhiều vụ án do quá trình kiểm tra, đánh giá chứng cứ không đầy đủ, đánh giá sai chứng cứ dẫn đến việc quyết định hình phạt thiếu căn cứ. Đây cũng là một trong những nguyên nhân có thể dẫn đến tình trạng oan sai trong giải quyết vụ án hình sự.

Diễn hình như vụ án xảy ra ngày 12/6/2016 tại Dương Liễu, Hoài Đức, Hà Nội. Khoảng 20h ngày 12/6/2016, tại quán game Dũng (xã Dương Liễu, huyện Hoài Đức) xảy ra mâu thuẫn giữa Nguyễn Văn Tuệ (22 tuổi) và Vi Đình Mạnh (20 tuổi), cũng trú tại Dương Liễu. Quá trình xô sát, Tuệ đã đánh vào người và dùng bàn phím máy tính đập nhiều phát vào đầu Mạnh làm Mạnh ngã xuống, bất tỉnh. Sau đó, Mạnh được đưa đi cấp cứu. Theo kết luận giám định, Mạnh bị thương tổn 12% sức khỏe. Mạnh đã làm đơn yêu cầu khởi tố vụ án, khởi tố đối với Tuệ.

Ngày 21/9/2016, Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức mở phiên tòa xét xử sơ thẩm đối với Nguyễn Văn Tuệ phạm tội Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009), tuyên án bị cáo Tuệ 30 tháng tù giam do áp dụng tình tiết “dùng hung khí nguy hiểm”. Sau đó, bị cáo Tuệ đã làm đơn kháng cáo. Ngày 09/3/2017, tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội mở phiên tòa phúc thẩm vụ án Nguyễn Văn Tuệ phạm tội Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tuyên phạt Nguyễn Văn Tuệ 24 tháng tù giam, Bản án nêu rõ, việc tòa sơ thẩm áp dụng tình tiết “sử dụng hung khí nguy hiểm” là không có căn cứ.

Qua vụ án này có thể thấy, việc tòa án nhân dân huyện Hoài Đức chưa có sự tỷ mỉ, cẩn trọng trong quá trình kiểm tra đánh giá chứng cứ, từ đó đánh giá tính chất, mức độ hành vi của người phạm tội chưa đúng, dẫn đến việc quyết định hình phạt chưa thực sự chính xác.

Hay như vụ án đối tượng Lê mạnh Linh và đồng phạm phạm tội cướp tài sản. Theo bản án sơ thẩm của TAND huyện Hoài Đức, Tạ Thị Nga là một phụ nữ

đã ly dị chồng và có 1 con nhỏ. Đầu năm 2017, Nga đến ở tại phường Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội. Và cũng trong khoảng thời gian này, người đàn bà quê Hưng Yên “cặp kè” với Lương Mạnh Linh, kém chị ta 2 tuổi.

Tối 17-4-2017, Nga và Nguyễn Vũ Nam đến huyện Đan Phượng chơi cờ bạc bằng hình thức “xóc đĩa” với anh Nguyễn Hữu Phượng cùng một số người không quen biết. Sau một đêm thức trắng chơi bạc, Nga bị thua “cháy túi” với số tiền lên đến 74 triệu đồng. Nghĩ rằng anh Phượng đã giở trò “bạc bịp”. Âm ức, Nga ra rút điện thoại ra gọi cho bạn trai là Linh phàn nàn về chuyện thua bạc, đồng thời muốn đòi lại tiền đã mất. Nghe xong, Linh gọi điện rủ thêm đồng bọn đến tìm anh Phượng ở một quán thuộc thị trấn Trạm Trôi. Dẫn nhau tới quán karaoke, Nga chỉ mặt anh Phượng cho Linh. Tức thì Linh cùng đồng bọn xông tới vừa đánh anh này vừa nói: “Mày vừa bịp tiền vợ tao, mày biết không”. Bị đánh và bị đe dọa về mặt tinh thần, anh Phượng buộc phải rút từ trong túi ra 50 triệu đồng đưa cho Linh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nga cùng đồng bọn đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như cấp tòa sơ thẩm xác định và chỉ xin HĐXX phúc thẩm xem xét để giảm nhẹ cho một phần hình phạt.

Đánh giá về vụ án, HĐXX phúc thẩm khẳng định, bị cáo Nga là người khởi xướng, rủ rê các đối tượng khác phạm tội. Tuy nhiên, sau khi đánh giá các chứng cứ, HĐXX xét thấy các bị cáo phạm tội lần đầu, lỗi một phần do bị hại. Trên cơ sở đó, HĐXX quyết định chấp nhận kháng cáo của bị hại và một số bị cáo trong vụ án để giảm nhẹ hình phạt so với bản án sơ thẩm. Cụ thể, Tạ Thị Nga được giảm từ 7 năm 6 tháng tù xuống còn 7 năm tù; bị cáo Nguyễn Vũ Nam được giảm từ 5 năm tù xuống còn 4 năm tù. Riêng bị cáo Lương Mạnh Linh do HĐXX xác định là đối tượng có nhân thân xấu vẫn bị giữ nguyên mức án 7 năm tù.

Thứ tư, sai lầm trong kiểm tra, đánh giá chứng cứ dẫn đến định tội danh không chính xác

Không nắm vững các dấu hiệu cấu thành tội phạm, đặc biệt là việc đánh giá về ý thức chủ quan (lỗi) của bị cáo trong trường hợp hành vi có dấu hiệu của các tội phạm giáp ranh như: Giết người (khoản 2 Điều 93), Giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95); Giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 96), Cố ý gây thương tích (khoản 3 Điều 104); Cố ý gây thương tích (khoản 3 Điều 104) và Cố ý gây thương tích do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, Cố ý gây thương tích trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh; Lừa đảo và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; Cướp tài sản và cưỡng đoạt tài sản...

Diễn hình như vụ việc xảy ra ngày 14/5/2017 tại xã Dương Liễu, huyện Hoài Đức. Do có mâu thuẫn từ trước nên sau khi đi uống rượu về, thấy Nguyễn Khắc Thành đang ngồi ăn mì trước cửa nhà thì Nguyễn Vinh Sang đến gây sự và dùng chân đá văng bát mì trên tay của Thành. Sang tiếp tục xông vào đâm vào đầu Thành nên Thành lùi lại cầm con dao Thái Lan đang để trên kệ và nói “mày mà lao vào thì đừng trách tao”. Nghe vậy, Sang tiếp tục xông dùng tay đâm trúng đầu Thành thì bị Thành đâm một nhát trúng vào vùng bụng. Hậu quả Sang bị thương tổn hại 37% sức khỏe. Bản án sơ thẩm đã tuyên phạt Nguyễn Tiến Thành 04 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích” theo khoản 3 Điều 104 BLHS (áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 46 BLHS).

Sau khi vụ án được đưa ra xét xử phúc thẩm, xét nguyên nhân bị cáo Thành dùng dao đâm anh Sang là xuất phát từ việc anh Sang dùng chân đá văng hộp cơm bị cáo đang ăn, sau đó liên tục dùng tay tấn công bị cáo. Khi bị cáo cầm dao Thái Lan lên đã cảnh báo anh Sang “mày mà lao vào thì đừng trách tao” nhưng anh Sang vẫn tiếp tục xông vào đánh bị cáo. Do vậy, việc bị cáo dùng dao đâm anh Sang nhằm mục đích tự vệ, chống trả lại sự tấn công của anh Sang. Tuy nhiên hành vi dùng dao Thái Lan đâm 02 nhát vào vùng bụng của anh Sang là hành vi chống trả vượt quá mức cần thiết so với tính chất, mức độ tấn công của anh Sang, đồng thời tại tòa xuất hiện các tình tiết mới nên Tòa phúc thẩm, tòa án nhân dân Thành

phố Hà Nội đã tuyên hủy bản án sơ thẩm, yêu cầu điều tra lại.

2.2.2.2 Nguyên nhân của những vi phạm, sai lầm

Thứ nhất, một số quy định của luật còn chưa rõ ràng, gây khó khăn cho quá trình chứng minh vụ án hình sự

Bộ luật tố tụng hình sự là một bộ luật quy định trực tiếp về vấn đề chứng cứ và chứng minh trong vụ án hình sự, vì vậy các quy định của Bộ luật này có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng hoạt động chứng minh nói chung, hoạt động chứng minh của tòa án sơ thẩm nói riêng. Qua thực tế áp dụng BLTTHS năm 2003 gắn với vấn đề chứng minh trong vụ án hình sự còn bộ lộ một số hạn chế sau:

Một là, quy định về vấn đề chứng cứ

Theo quy định tại Điều 64, BLTTHS năm 2003, chứng cứ “là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án” [47, Điều 64].

Như vậy với việc quy định chứng cứ một cách hết sức chung chung “là những gì” làm cho những người tiến hành tố tụng có những cách hiểu khác nhau về chứng cứ, nói các khác, trong nhiều trường hợp, giữa các cơ quan tiến hành tố tụng còn có những cách hiểu chưa thống nhất về chứng cứ, nguồn chứng cứ, khi có cơ quan thì cho rằng đó là chứng cứ, nhưng cũng có cơ quan thì lại cho rằng đó không phải là chứng cứ..., điều này đã vô hình chung gây ra những khó khăn nhất định trong quá trình chứng minh vụ án hình sự. Bên cạnh đó, việc quy định chỉ những gì có thật mà “Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án” dẫn đến việc có thể hiểu rằng trong số các thông tin, tài liệu, đồ vật đã được thu thập theo đúng trình tự luật định, đã được kiểm tra về các điều kiện bắt buộc đối với chứng cứ nhưng

không được các cơ quan tiến hành tố tụng dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội... thì cũng không được coi là chứng cứ. Do vậy, nhiều khi dẫn đến hiểu lầm rằng chứng cứ phụ thuộc vào nhận thức chủ quan của các cơ quan và người tiến hành tố tụng.

Hai là, bắt cập trong các quy định về đối tượng chứng minh

Trong một số trường hợp, ngoài những tình tiết bắt buộc chung theo quy định tại Điều 63, khoản 2 Điều 302 và khoản 1 Điều 312 BLTTHS năm 2003, cơ quan THTT buộc phải làm rõ một số tình tiết khác cơ ảnh hưởng tới việc giải quyết đúng đắn vụ án. Điều 63 BLTTHS không quy định về nhóm các tình tiết gây khó khăn trong thực tiễn hoạt động chứng minh, nếu các chủ thể chứng minh áp dụng máy móc quy định của điều luật này, chỉ làm rõ những vấn đề đã được quy định trong luật mà bỏ qua những tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án sẽ không thể có nhận thức đúng đắn về bản chất của vụ án. Thêm vào đó, những vấn đề cần phải chứng minh được quy định tại Điều 63 BLTTHS là cơ sở để tòa án xác định trường hợp thiếu “*Chứng cứ quan trọng đối với vụ án*”, bắt cập này của luật dẫn đến tình trạng TA và VKS có quan điểm trái chiều trong một số trường hợp tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung vì thiếu những “*căn cứ quan trọng đối với vụ án*” nhưng không thuộc Điều 63 BLTTHS [20, tr.130]. Do đó, cần thiết phải bổ sung vào Điều 63 quy định về những vấn đề phải chứng minh trong VAHS.

Ba là, BLTTHS năm 2003 chưa có sự phân biệt rõ ràng hai hoạt động kiểm tra chứng cứ và đánh giá chứng cứ

Trong BLTTHS năm 2003, có rất nhiều quy định có sử dụng thuật ngữ “kiểm tra chứng cứ”, tuy nhiên, lại chưa có một quy định nào giải thích rõ về cụm từ này, càng chưa có quy định nào phân biệt giữa hoạt động kiểm tra chứng cứ và đánh giá chứng cứ. Khoản 1 Điều 66 BLTTHS quy định mục đích của hoạt động đánh giá chứng cứ là “*xác định tính hợp pháp, xác thực và liên quan đến vụ án của chứng cứ*”, rõ ràng nội dung này có phần trùng lặp với nội dung của hoạt động

kiểm tra chứng cứ. Dẫn tới trong nhiều trường hợp, các cơ quan tiến hành tố tụng cũng chưa xác định được “ranh giới” của hai hoạt động này, dẫn đến việc nhầm lẫn hai hoạt động này với nhau.

Bốn là, bắt cập trong quy định về tranh tụng tại phiên tòa

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa là người vừa thực hiện chức năng điều khiển phiên tòa vừa thực hiện việc xét hỏi. Điều 207 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 hay Điều 307 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định “*Khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên tòa hỏi trước sau đó quyết định để Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện việc hỏi*”. Nếu hiểu một cách máy móc thì quy định về trình tự xét hỏi như trên sẽ dẫn đến việc sau khi HĐXX hỏi xong, Kiểm sát viên sẽ “chẳng còn gì để mà hỏi”. Bởi vì “HĐXX phải xác định đầy đủ các tình tiết về từng sự việc” do đó khi xét hỏi cũng phải làm rõ các tình tiết về từng sự việc, từng vấn đề của vụ án. Theo tinh thần cải cách tư pháp nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa hỏi ít và chỉ hỏi vấn đề cơ bản để có cơ sở xác định trình tự xét hỏi tiếp theo; còn xét hỏi để thực hiện chức năng buộc tội thuộc về Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa. Tuy nhiên để xác định vấn đề nào là vấn đề cơ bản trong vụ án hình sự, để quyết định trình tự xét hỏi tiếp theo là điều không dễ nên nhiều Thẩm phán vẫn thực hiện việc xét hỏi theo “truyền thống”.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 cũng quy định khi xét hỏi bị cáo, chủ tọa phiên tòa phải để bị cáo trình bày ý kiến về bản cáo trạng và những tình tiết của vụ án. HĐXX hỏi thêm về những điểm mà bị cáo trình bày chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn, nhưng trên thực tế hầu hết các phiên tòa hiện nay, Chủ tọa phiên tòa không để cho bị cáo trình bày ý kiến về bản cáo trạng và những tình tiết của vụ án, mà Chủ tọa phiên tòa đặt ngay các câu hỏi theo diễn biến sự việc mà nội dung bản cáo trạng nêu. HĐXX không chỉ hỏi mà còn giáo dục bị cáo, bình luận, nhận xét, tỏ thái độ đối với lời khai của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác. Chủ tọa

phiên toà không chỉ hỏi mà còn giải thích cho bị cáo và những người tham gia tố tụng về BLHS, trong khi đó thì lại không giải thích cho bị cáo và những người tham gia tố tụng về quyền và nghĩa vụ của họ tại phiên toà theo quy định của BLTTHS.

Thứ hai, nguyên nhân xuất phát từ phía những người có trách nhiệm chứng minh

Như đã phân tích ở trên, hoạt động chứng minh trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thực chất là quá trình thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ đã có được thể hiện trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã thu thập trước đó. Quá trình này, gồm nhiều hoạt động khác nhau, tuân theo trình tự thủ tục chặt chẽ do BLTTHS quy định, đồng thời cũng phải dựa vào trình độ nhận thức của HĐXX, đặc biệt là thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm... Cần nhận thức được rằng hoạt động chứng minh trong xét xử sơ thẩm không chỉ là sự đối chiếu dập khuôn, máy móc giữa các tình tiết hành vi trên thực tế với các quy định của luật mà còn là quá trình tư duy, suy luận logic của những người THPT. Chính vì vậy, để hoạt động chứng minh được hiệu quả, đòi hỏi những người THPT phải là những người có năng lực chuyên môn, ham học hỏi, có thái độ khách quan, vô tư và tinh thần trách nhiệm.

Tuy nhiên, thời gian qua, thực tiễn công tác xét xử các vụ án hình sự trên địa bàn huyện Hoài Đức cho thấy, mặc dù công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ ngành tòa án đã được quan tâm, tuy nhiên vẫn có một bộ phận cán bộ, công chức, những người làm việc trong cơ quan tiến hành xét xử tuổi đời còn trẻ, ít kinh nghiệm thực tế, nhiều cán bộ trẻ còn có tâm lý làm việc qua loa, đại khái nên phần nào ảnh hưởng đến khả năng đánh giá, xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ, nghiên cứu các quy định của luật chưa sâu dẫn đến việc đánh giá các tình tiết của vụ án còn chưa chính xác, nhầm lẫn. Một bộ phận cán bộ dù có thâm niên, chuyên môn vững nhưng lại bị yếu tố tâm lý chi phối, trước những vụ án quan trọng vẫn không tránh khỏi những sai sót. Chính vì vậy, để nâng

cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, việc tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ là một yêu cầu cấp thiết.

Tuy nhiên, cũng cần phải nhận thức được rằng để hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm đạt hiệu quả, thì một trong những yếu tố quan trọng chính là trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ Điều tra viên, Kiểm sát viên. Vì như đã phân tích, bản chất của hoạt động chứng minh tại phiên tòa sơ thẩm chính là việc thẩm phán chủ tọa phiên tòa, hội thẩm kiểm tra đánh giá chứng cứ đã được các Điều tra viên, kiểm sát viên thu thập. Vì vậy, việc chứng cứ có được thu thập một cách đầy đủ hay không, có đúng theo trình tự thủ tục do pháp luật TTHS quy định hay không một phần rất lớn là do trình độ, năng lực của đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên tham gia thụ lý vụ án.

Thứ ba, nguyên nhân xuất phát từ những người tham gia chứng minh

Tại phiên tòa sơ thẩm, những người tham gia hoạt động chứng minh bao gồm: Bị cáo, người bào chữa, người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị hại, người bảo vệ quyền lợi cho các đương sự... Tuy nhiên, thực tế hiện nay, trình độ nhận thức pháp luật nói chung, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự nói riêng của người dân còn hạn chế. Các trung tâm trợ giúp pháp lý của Nhà nước hoạt động chưa sâu rộng, đặc biệt là ở miền núi và nông thôn, do lực lượng mỏng và yếu. Điều này trực tiếp ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện quyền chứng minh của người dân khi họ tham gia tố tụng. Ngoài ra, chúng ta chưa có một cơ chế pháp lý hoàn chỉnh để bảo vệ người bị hại và người làm chứng khi họ tố giác hành vi phạm tội với các cơ quan chức năng, điều này cùng với sự kém hiểu biết của người dân, dẫn tới tình trạng khá phổ biến hiện nay là người dân sợ bị trả thù mà không dám tố giác tội phạm, gián tiếp bao che cho hành vi phạm tội, không hợp tác với các cơ quan THTT, gây khó khăn rất lớn cho hoạt động chứng minh tội phạm.

Đối với đội ngũ người bào chữa (chủ yếu là luật sư), họ là những người có hiểu biết chuyên sâu về pháp luật, nắm rõ trình tự, thủ tục của phiên tòa. Tuy nhiên, do đặc thù công việc, họ luôn dùng hiểu biết và kỹ năng của mình để bảo vệ thân chủ của mình (bị cáo), mục đích chính của họ là đảm bảo quyền lợi cho các bị cáo mà họ tham gia bào chữa, vì vậy, nhiều trường hợp họ còn tìm cách lách luật, hướng dẫn các bị cáo trả lời theo hướng có lợi nhất cho mình, vì vậy, quá trình chứng minh tại phiên tòa sơ thẩm vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn.

Tiểu kết chương

Trong chương 2, tác giả đã tập trung trình bày các quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, trong đó tập phân tích, làm rõ các quy định của BLTTHS năm 2003 về vấn đề thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ. Đây có thể coi là các hoạt động cốt lõi của quá trình chứng minh trong tố tụng hình sự nói chung và của hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng.

Bên cạnh đó, chương 2 tác giả đã khái quát tình hình xét xử các vụ án hình sự của tòa án nhân dân huyện Hoài Đức trong giai đoạn 2013-2017, phân tích thực trạng hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm của tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, chỉ rõ những kết quả đã đạt được cũng như những sai lầm, vướng mắc và nguyên nhân của những sai lầm trong quá trình chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, trong đó tập trung vào bốn nguyên nhân: Do bất cập của quy định của pháp luật; nguyên nhân xuất phát từ những người tiến hành tố tụng và nguyên nhân từ những người tham gia tố tụng. Đây chính là cơ sở để tác giả đưa ra các giải pháp góp phần nâng cao chất lượng chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của tòa án nhân dân huyện Hoài Đức trong thời gian tới.

Chương 3
QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ
NĂM 2015 VỀ CHỨNG MINH VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG CHỨNG MINH TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM
VỤ ÁN HÌNH SỰ

3.1. Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Bộ luật TTHS năm 2015 có những điểm mới trong quy định về chứng minh trong xét xử sơ thẩm VAHS. Cụ thể:

Một là, về những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự

Nghiên cứu quy định về những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự cho thấy Điều 85, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định như sau:

Khi điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chứng minh:

- Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội;
- Ai là người thực hiện hành vi phạm tội; có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý; có năng lực trách nhiệm hình sự hay không; mục đích, động cơ phạm tội;
- Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo và đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo;
- Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra;
- Nguyên nhân và điều kiện phạm tội;
- Những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt.

Như vậy so với quy định tại Điều 63, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 có 2 điểm mới, đó là:

- Nếu tại Khoản 3, Điều 63 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 quy định: Khi điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chứng minh: Những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo và đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo thì Khoản 3, Điều 85 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: Khi điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chứng minh: Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo và đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo. Như vậy Bộ luật mới đã đảo ngược cụm từ: “những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo” thành cụm từ: “những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo”. Vấn đề đặt ra ở đây không phải chỉ thay đổi từ ngữ mà bản chất là Bộ luật yêu cầu trong quá trình tiến hành tố tụng vụ án hình sự, cơ quan có thẩm quyền, người tiến hành tố tụng và những người có thẩm quyền khác trước hết phải coi trọng việc chứng minh những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo.

- Tại Khoản 5, Khoản 6, Điều 85, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: Khi điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng còn phải chứng minh: Nguyên nhân và điều kiện phạm tội; những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt. Đây là những quy định mới so với quy định tại Điều 63, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003. Vì vậy trong quá trình chứng minh vụ án hình sự phạm vi chứng minh không chỉ bó hẹp như quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, mà trong Bản kết luận điều tra của Cơ quan điều tra, trong Cáo trạng của Viện kiểm sát, trong Bản án của Tòa án đều phải có chứng cứ để chứng minh nguyên nhân và điều kiện phạm tội; những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt.

Hai là, Về khái niệm chứng cứ

Tại Điều 86, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định, được dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án. Chúng ta hãy trở lại quy định của Điều 64 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003: Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết đúng đắn vụ án.

Từ khái niệm đó, chúng ta thấy rằng có hai vấn đề cần phải quan tâm, đó là:

Thứ nhất, phạm vi chủ thể được sử dụng chứng cứ để chứng minh. Nếu Điều 64, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 quy định chỉ Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án sử dụng chứng cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết đúng đắn vụ án (khoản 1 Điều 64). Những người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức hoặc bất cứ cá nhân nào đều có thể đưa ra tài liệu, đồ vật và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án (khoản 2 Điều 65) thì Điều 86, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định, được dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án. Như vậy phạm vi chủ thể được thu thập chứng cứ để chứng minh vụ án hình sự mở rộng cho các chủ thể khác. Cụ thể là:

- Đề thu thập chứng cứ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có quyền tiến hành hoạt động thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật này; yêu cầu cơ

quan, tổ chức, cá nhân cung cấp chứng cứ, tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử, trình bày những tình tiết làm sáng tỏ vụ án.

- Đề thu thập chứng cứ, người bào chữa có quyền gặp người mà mình bào chữa, bị hại, người làm chứng và những người khác biết về vụ án để hỏi, nghe họ trình bày về những vấn đề liên quan đến vụ án; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử liên quan đến việc bào chữa.

- Những người tham gia tố tụng khác, cơ quan, tổ chức hoặc bất cứ cá nhân nào đều có thể đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án. (Khoản 1,2,3. Điều 88, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015)

Thứ hai, Điều 86, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bỏ cụm từ: giải quyết đúng đắn vụ án và thay bằng cụm từ: giải quyết vụ án. Quy định này không làm mất đi yêu cầu trong quá trình chứng minh vụ án hình sự không cần đúng đắn mà bản thân trong quy định tại đoạn đầu về chứng cứ đã xác định cho tất cả các chủ thể: Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định. Như vậy nếu những gì có thật được thu thập theo đúng trình tự, thủ tục mà Bộ luật Tố tụng hình sự đã quy định thì tất nhiên sẽ phục vụ được yêu cầu giải quyết vụ án một cách khách quan, chính xác.

Thứ ba, Về nguồn chứng cứ

Điều 87, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định hai vấn đề về nguồn của chứng cứ như sau:

Thứ nhất: Chứng cứ được thu thập, xác định từ các nguồn:

- Vật chứng;
- Lời khai, lời trình bày;
- Dữ liệu điện tử;
- Kết luận giám định, định giá tài sản;
- Biên bản trong hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án;

- Kết quả thực hiện ủy thác tư pháp và hợp tác quốc tế khác;
- Các tài liệu, đồ vật khác.

Quy định này rõ ràng hơn và mở rộng hơn so với quy định của Khoản 2, Điều 64 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, đó là: Nếu như khoản 2, Điều 64 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 quy định chứng cứ được xác định bằng “...” thì Khoản 1, Điều 87, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định rõ ràng bằng cụm từ “Chứng cứ được thu thập, xác định từ các nguồn...”

Nếu Khoản 2, Điều 64, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 chỉ quy định chứng cứ được xác định bằng: Vật chứng; Lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; kết luận giám định; Biên bản trong hoạt động điều tra, xét xử và các tài liệu, đồ vật khác, thì Khoản 1, Điều 87, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định nguồn chứng cứ rộng hơn. Cụ thể là:

- Xác định không những chỉ lời khai mà cả lời trình bày của bất cứ ai biết thông tin về vụ án hình sự đều được coi là nguồn của chứng cứ.

- Dữ liệu điện tử; Kết luận định giá tài sản; Biên bản trong hoạt động khởi tố, truy tố, thi hành án; Kết quả thực hiện ủy thác tư pháp và hợp tác quốc tế khác được coi là nguồn của chứng cứ.

Thứ hai: Khoản 2, điều 87 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 còn khẳng định: Những gì có thật nhưng không được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì không có giá trị pháp lý và không được dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án hình sự.

3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

3.2.1 Hướng dẫn thi hành và tập huấn quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

Hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự nói chung và chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm nói riêng là hoạt động của các chủ thể trong quá trình tố tụng nhằm làm rõ bản chất của vụ án. Tùy thuộc vào chức năng, nhiệm vụ của mỗi chủ thể khác nhau mà hoạt động này lại được tiến hành một cách khác nhau. Tuy nhiên, để hoạt động chứng minh đạt hiệu quả thì một vấn đề mang tính nguyên tắc đó là phải tuân thủ trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định. Nói cách khác, các quy định của BLTTHS được coi là cơ sở pháp luật của hoạt động chứng minh. Chính vì vậy, việc nghiên cứu, hiểu rõ các quy định của pháp luật nói chung, các quy định của BLTTHS nói riêng có vai trò, ý nghĩa hết sức quan trọng góp phần đảm bảo quá trình chứng minh được đúng đắn, chính xác.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 với nhiều sửa đổi, bổ sung, tăng thêm 154 điều luật với 176 điều mới, sửa đổi 317 điều, giữ nguyên 17 điều, bãi bỏ 26 điều. Trong đó, quy định những nội dung quan trọng, như: Phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính tư pháp; tăng quyền, trách nhiệm cho Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán; Mở rộng diện người tham gia tố tụng; bổ sung diện người tham gia tố tụng, một số cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra; Điều chỉnh khái niệm chứng cứ, nguồn, thu thập chứng cứ; xử lý chặt chẽ hơn về vật chứng... Có thể nói, Bộ luật hình tố tụng hình sự năm 2015 ra đời đánh dấu một bước tiến quan trọng trong tư duy lập pháp hình sự. Việc thay đổi, bổ sung một số quy định trong BLTTHS năm 2015 không chỉ để nhằm phù hợp với yêu cầu của thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm mà còn thể hiện tư duy đổi mới trong chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước, phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 49 ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2012 với phương hướng: *“Tổ chức các cơ quan tư pháp và các chế định hỗ trợ tư pháp hợp lý, khoa học và hiện đại về cơ cấu tổ chức và điều kiện, phương tiện làm việc; trong đó, xác định tòa án có vị trí trung tâm và xét xử là hoạt động trọng tâm; xã hội hóa mạnh mẽ hoạt động hỗ trợ tư pháp”*. Chính vì lẽ

đó, việc nghiên cứu một cách cụ thể về những điểm mới của BLTTHS năm 2015 là một yêu cầu có ý nghĩa hết sức quan trọng cả về lý luận và thực tiễn.

Tuy nhiên, thực tế lại cho thấy, do đây là các quy định mới, chưa có các quy định, hướng dẫn cụ thể, chính vì một bộ phận người dân nhận thức về các quy định của Luật còn hạn chế, chưa đầy đủ. Đặc biệt, một bộ phận đội ngũ những người tiến hành tố tụng cũng chưa nắm hết tinh thần của Luật, vì vậy quá trình áp dụng luật còn chưa thống nhất, dễ theo cảm tính. Ví dụ, khi quy định về vấn đề tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, Khoản 3 Điều 146 BLTTHS năm 2015 quy định: “... Công an xã có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, lập biên bản tiếp nhận, lấy lời khai ban đầu và chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền” (theo quy định trên, Công an xã không được tiến hành kiểm tra, xác minh sơ bộ như Công an phường, thị trấn, Đồn Công an). Trên thực tế đối với các xã vùng biên giới, hải đảo, các xã ở xa trung tâm huyện sau khi tiếp nhận tin báo tố giác tội phạm không được tiến hành xác minh sơ bộ ban đầu mà chuyển ngay tố giác tin báo đến cơ quan điều tra có thẩm quyền, sau đó mất nhiều thời gian Cơ quan điều tra có thẩm quyền mới có thể đến xác minh hiện trường thì hiện trường đã bị xáo trộn dẫn tới quá trình điều tra thu thập chứng cứ ban đầu sẽ gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, các cơ quan có thẩm quyền cần ban hành Thông tư mới về việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm để phù hợp với các quy định trong lĩnh vực này của TLTTHS năm 2015.

Hay như quy định về vấn đề khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, Khoản 3 Điều 62 BLTTHS năm 2015, quy định: “ Trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa”. Tuy nhiên, vẫn có những cách hiểu khác nhau về quy định này. Có ý kiến cho rằng: Do đây là vụ án khởi tố theo yêu cầu của bị hại nên theo quy định tại khoản 3 Điều 62 BLTTHS năm 2015 thì bị hại bắt

buộc phải có mặt tại phiên tòa để trình bày lời buộc tội. Việc vắng mặt của bị hại sẽ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ cũng như quyền lợi của bị cáo trong vấn đề về trách nhiệm hình sự, dân sự. Vì vậy trong trường hợp này Hội đồng xét xử phải ra quyết định tạm đình chỉ xét xử vụ án, khi nào bị hại có mặt tham gia tố tụng, vụ án sẽ được tiếp tục xét xử. Cũng có ý kiến cho rằng, trước khi khởi tố vụ án bị hại đã có lời khai về diễn biến vụ án và đã có đơn đề nghị khởi tố vụ án hình sự. Đây là những tài liệu chứng cứ được thu thập một cách khách quan, hợp pháp vì vậy cần phải được ghi nhận. Tại phiên tòa lần hai nếu người bị hại vẫn vắng mặt thì Hội đồng xét xử có thể công bố Đơn yêu cầu khởi tố vụ án của bị hại và xem đây như là việc bị hại trình bày lời buộc tội tại phiên tòa đối với bị cáo. Trong trường hợp này, Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử nếu người bị hại vắng mặt không có lý do tại phiên tòa lần hai... Chính vì vậy, việc sớm ban hành các thông tư, Hướng dẫn cụ thể các quy định của BLTTHS năm 2015 là một vấn đề cần thiết, vừa đảm bảo tính hiệu quả của luật, đồng thời công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cũng thuận lợi hơn.

Thời gian tới, cần đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đặc biệt là các quy định của BLTTHS năm 2015, trong đó có các quy định chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự, qua đó tạo thuận lợi cho các cơ quan THTT, người THTT trong quá trình áp dụng pháp luật nói chung, quá trình chứng minh nói riêng. Để làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cần tập trung vào một số nội dung sau:

Một là, về nội dung tuyên truyền

Tập trung tổ chức tuyên truyền, phổ biến về BLTTHS năm 2015, và các văn bản QPPL quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành nhằm nâng cao trách nhiệm, thống nhất nhận thức cho đội ngũ những người THTT những người trực tiếp tiến hành hoạt động chứng minh trong TTHS.

Hai là, về đối tượng tuyên truyền

Trước hết cần tuyên truyền, hướng dẫn việc áp dụng pháp luật đối với đội ngũ cán bộ trong các cơ quan tiến hành tố tụng, đặc biệt là đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán. Bên cạnh đó, cần tổ chức công tác tuyên truyền đến toàn thể nhân dân những điểm mới căn bản của BLHS, BLTTHS để pháp luật thực sự đi vào cuộc sống.

Ba là, về tổ chức tuyên truyền

Lực lượng Công an có trách nhiệm chủ trì, phối hợp triển khai kế hoạch tập huấn chuyên sâu Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và các văn bản QPPL quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Bộ luật cho đội cán bộ trực tiếp làm công tác điều tra hình sự, kiểm sát viên, thẩm phán; Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Viện Kiểm sát Nhân dân, Tòa án Nhân dân thành phố, UBND huyện, thị xã chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình của tỉnh tuyên truyền, phổ biến Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và các văn bản QPPL quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành đến toàn thể người dân trên địa bàn.

3.2.2 Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Như đã phân tích ở trên, hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm luôn phải tuân thủ các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thực tiễn hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm lại cho thấy, một số quy định của luật hình sự, luật TTHS và một số ngành luật có liên chưa phù hợp với tình hình thực tiễn, chưa được quy định một cách cụ thể, rõ ràng đã gây nên những khó khăn nhất định trong quá trình chứng minh tại phiên tòa. Những bất cập này được thể hiện ở một số khía cạnh sau:

Thứ nhất, chưa có quy định về vấn đề kiểm tra chứng cứ

Trong BLTTHS năm 2003, hoạt động thu thập và đánh giá chứng cứ đã có các điều luật cụ thể quy định về nội dung, phương pháp tiến hành... Trong khi đó,

không có điều luật quy định riêng về hoạt động kiểm tra chứng cứ. So với BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 đã có thay đổi nhất định khi bổ sung quy định về kiểm tra chứng cứ, mặc dù vấn đề kiểm tra chứng cứ được quy định chung một điều luật với kiểm tra chứng cứ. Theo quan điểm cá nhân người viết, việc quy định như vậy là chưa thực sự hợp lý vì chưa làm rõ được sự khác biệt giữa hoạt động kiểm tra chứng cứ và hoạt động đánh giá chứng cứ, chưa thấy được vai trò của hoạt động kiểm tra chứng cứ trong tố tụng hình sự.

Thứ hai, quy định về những vấn đề chứng minh chưa đầy đủ

Điều 63 BLTTHS năm 2003 đã có những quy định về những vấn đề phải chứng minh. Theo đó, các vấn đề cần chứng minh trong tố tụng hình sự bao gồm:

“1. Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội;

2. Ai là người thực hiện hành vi phạm tội; có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý; có năng lực trách nhiệm hình sự hay không; mục đích, động cơ phạm tội;

3. Những tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo và những đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo;

4. Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra”

Bốn tình tiết này có ý nghĩa bắt buộc, chung nhất cần phải chứng minh đối với tất cả các VAHS, để quá trình chứng minh được tiến hành một cách toàn vẹn và đầy đủ thì bắt buộc phải làm rõ các vấn đề trên. Tuy nhiên, quá trình áp dụng luật cho thấy, trong thực tế còn có một số tình tiết khác cũng có giá trị chứng minh trong một số các vụ án hình sự. BLTTHS năm 2015 đã bổ sung một số vấn đề khác phải chứng minh trong vụ án hình sự, như: Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra; Nguyên nhân và điều kiện phạm tội; Những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt...Tuy nhiên việc quy định theo kiểu liệt kê như vậy sẽ rất dễ bỏ lọt các vấn

đề cần phải chứng minh. Vì thực tế, những tình tiết khác có giá trị chứng minh đối với vụ án hình sự là những tình tiết không nằm trong các yếu tố cấu thành tội phạm, đồng thời cũng không ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự và hình phạt nói chung, nhưng lại có giá trị chứng minh nhất định đối với vụ án hình sự. Nếu chứng minh được các tình tiết đó sẽ giúp cho các cơ quan THTT giải quyết vụ án đảm bảo đúng đắn, chính xác, khách quan và toàn diện.

Thứ ba, quy định về nghĩa vụ chứng minh trong vụ án hình sự chưa mang lại hiệu quả thực tế

Theo quy định tại BLTTHS, thì *”trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền, nhưng không có nghĩa vụ phải chứng minh là mình vô tội”*. Nhưng quy định tại một số điều luật của Bộ luật lại không thể hiện rõ tinh thần này. Theo nội dung các điều luật này thì dường như khi bị lấy lời khai và xét hỏi tại phiên tòa thì bị can, bị cáo có nghĩa vụ phải khai báo chứ không phải là sự tự nguyện của họ. Chính vì lẽ đó mà trong giai đoạn điều tra, những trường hợp bị can không khai báo hoặc im lặng có trường hợp đã bị Điều tra viên dùng nhục hình, đe dọa, ép buộc bị can phải khai báo dẫn đến giai đoạn xét xử bị cáo phản cung nhưng rất khó để xác định việc ép cung này.

Thứ tư, quy định về thủ tục xét hỏi còn mang tính hình thức

Khoản 1 Điều 317 BLTTHS 2015 quy định chủ tọa phiên tòa điều hành việc hỏi, quyết định người hỏi trước, hỏi sau theo thứ tự hợp lý nhưng khoản 2 Điều 307 lại quy định khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên tòa hỏi trước sau đó quyết định để thẩm phán, hội thẩm, kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện việc hỏi. Như vậy, giữa quy định tại khoản 1 và khoản 2 đã có mâu thuẫn, điều này gây ra những hạn chế nhất định trong quá trình xét hỏi, gây ra sự không thống nhất trong mỗi phiên tòa, ở mỗi địa phương khác nhau.

Thời gian tới, để hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm đạt hiệu quả, cần hoàn thiện các quy định của pháp luật trên một số nội dung sau:

Một là, bổ sung quy định về kiểm tra chứng cứ thành một điều luật riêng

Trên thực tế, hoạt động kiểm tra chứng cứ giữ một vai trò rất quan trọng trong quá trình chứng minh VAHS. Vì vậy, cần thiết phải bổ sung về hoạt động kiểm tra chứng cứ như sau: *“Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm phải kiểm tra từng chứng cứ và nguồn của chứng để xác định tính hợp pháp, xác thực và liên quan đến vụ án của mỗi chứng cứ.”*

Hai là, bổ sung quy định về những vấn đề cần chứng minh trong vụ án hình sự

Bên cạnh 6 vấn đề cần chứng minh trong vụ án hình sự như đã quy định tại Điều 85 BLTTHS năm 2015, quá trình giải quyết vụ án hình sự, cần một số vấn đề khác, như: xác định tình trạng tâm thần của người làm chứng, người bị hại trong trường hợp có sự nghi ngờ về khả năng nhận thức và khai báo đúng đắn đối với những tình tiết của vụ án; xác định mối quan hệ giữa người làm chứng với bị cáo và các đương sự trong vụ án... Như vậy, cần thiết bổ sung về các tình tiết này vào Điều 85 BLTTHS để khi xem xét các tình tiết này có đầy đủ cơ sở pháp lý cần thiết. Cụ thể thêm khoản 7 vào nội dung của Điều 63 như sau: *“Các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án”*. Việc bổ sung quy định này cũng hoàn toàn phù hợp với quy định về khái niệm chứng cứ trong BLTTHS năm 2015.

Ba là, cần nâng cao hiệu quả hoạt động tranh tụng tại phiên tòa theo hướng để các bị cáo thực hiện quyền khai báo của mình tại phiên tòa, thay vì phải khai báo khi được HĐXX hỏi.

Bốn là, hoàn thiện quy định của BLTTHS về trình tự, thủ tục xét hỏi tại phiên tòa theo hướng để cho chủ tọa phiên tòa toàn quyền quyết định trong việc thứ tự hỏi, nội dung hỏi tại phiên tòa.

3.2.3 Nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa

Trong hoạt động tố tụng nói chung và tố tụng hình sự nói riêng, Tòa án giữ vai trò là trung tâm. Có thể nói, hoạt động xét xử tại phiên tòa được xem là hoạt động quan trọng nhất. Thông qua phiên tòa, các chức năng cơ bản của tố tụng được bảo đảm thực hiện một cách rõ nét, công khai, dân chủ và bình đẳng. HĐXX thực hiện chức năng của mình bằng việc đưa ra những phán quyết khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật dựa trên kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xác định được tầm quan trọng của tranh tụng tại phiên tòa đối với việc đưa ra các phán quyết của Tòa án, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng nhấn mạnh: *“Việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa”*. Tiếp đó, trong chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng một lần nữa yêu cầu: *“Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp, chất lượng tranh tụng tại tất cả các phiên tòa xét xử, coi đây là hoạt động đột phá của các cơ quan tư pháp...”*.

Tuy nhiên, trong thời gian qua việc thực hiện chủ trương này còn nhiều hạn chế do nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong đó nguyên nhân chủ yếu là do những quy định của pháp luật còn bộc lộ nhiều khiếm khuyết dẫn tới những bất cập, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng, như tình trạng phân định các chức năng tố tụng không rõ ràng, chồng chéo dẫn tới việc HĐXX nhiều khi còn làm thay chức năng của Viện kiểm sát: HĐXX còn đặt ra những câu hỏi mang tính áp đặt buộc bị cáo khai đúng với những lời khai trước đó; Kiểm sát viên tại phiên tòa không thực hiện việc đối đáp lại ý kiến của bị cáo...

Để nâng cao hiệu quả hoạt động tranh tụng tại phiên tòa, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong quá trình xét xử, cần làm tốt một số nội dung sau:

Một là, cần quy định và hướng dẫn thi hành nguyên tắc tranh tụng là một nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự

Thực hiện quy định về quyền im lặng của người bị bắt, bị tạm giữ, họ chỉ trình bày lời khai khi có sự hiện diện của luật sư hoặc của người bào chữa khác. Nhà nước cần cụ thể hóa hơn nữa các văn bản của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự để thống nhất trong quá trình áp dụng pháp luật, cụ thể như: Cần quy định về việc ghi âm, ghi hình khi lấy lời khai người bị bắt, bị tạm giữ, khi hỏi cung bị can trong những trường hợp rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; giải thích cụ thể thế nào là thành khẩn khai báo, thế nào là ăn năn hối cải, vấn đề khắc phục hậu quả, phạm tội ít nghiêm trọng để cơ quan có thẩm quyền áp dụng pháp luật được thống nhất.

Hai là, nâng cao nhận thức cho những người tiến hành tố tụng về tầm quan trọng của công tác tranh tụng, tăng cường trách nhiệm đối với việc chuẩn bị hồ sơ trước khi tham gia phiên tòa

Bản thân mỗi Thẩm phán, Kiểm sát viên phải nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của việc tranh tụng tại phiên tòa, từ đó có định hướng đúng về vấn đề tranh tụng. Nhận thức rõ việc tranh tụng tại phiên tòa không chỉ đánh giá kết quả hoạt động của cả giai đoạn điều tra, truy tố mà còn có ý nghĩa quyết định trong giai đoạn xét xử, thể hiện tính công bằng, công khai, minh bạch trong hoạt động tố tụng, nhằm bảo đảm quyền con người; giúp cho việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước.

Ba là, xây dựng cơ chế đảm bảo cho việc thực hiện tranh tụng tại phiên tòa

Nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự không thể không đề cập đến cơ chế để đảm bảo thực hiện nó, trong đó có vấn đề tổ chức phiên tòa. Việc tổ chức phiên tòa làm sao phải thể hiện rõ địa vị pháp lý (quyền và nghĩa vụ tố tụng) của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và

người tham gia tố tụng. Phiên tòa phải đảm bảo để không những nghĩa vụ tố tụng mà các quyền tố tụng của những người tham gia tố tụng, nhất là của bị cáo được thực hiện đầy đủ. Các cơ quan tiến hành tố tụng như Viện kiểm sát, Tòa án (HĐXX) thực hiện đúng chức năng của mình được pháp luật quy định.

Để đảm bảo cho việc tranh luận tại phiên tòa phát huy được tác dụng, trước hết, Thẩm phán, kiểm sát viên phải nhận thức hồ sơ vụ án chỉ là tài liệu do Cơ quan điều tra thu thập, chưa chắc đã là chính xác, lúc này nguyên tắc giả định bị cáo vô tội phải được quán triệt. Cần thực hiện đúng nguyên tắc “bản án chỉ căn cứ vào những chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa”. Đồng thời quán triệt tinh thần: Việc giải quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để đưa ra những bản án, quyết định đúng pháp luật có sức thuyết phục. Bên cạnh đó, bị cáo, các đương sự và người bào chữa cho bị cáo, bảo vệ quyền lợi cho đương sự phải chủ động và tích cực đưa ra những chứng cứ, lý lẽ, cơ sở pháp luật để tranh luận với kiểm sát viên cũng như giữa các đương sự trong vụ án. Để tạo điều kiện cho bị cáo tranh luận với kiểm sát viên tại phiên tòa, các cơ quan tiến hành tố tụng phải tạo điều kiện cho bị cáo biết được cụ thể, đầy đủ những chứng cứ, cơ sở pháp lý buộc tội bị cáo có thời gian chuẩn bị hoặc nhờ luật sư tìm ra chứng cứ, lý lẽ, cơ sở pháp lý để thực hiện việc tranh luận tại phiên tòa.

3.2.4 Nâng cao năng lực, trình độ, kỹ năng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân; Kiểm sát viên

Trong quá trình chứng minh vụ án hình sự, chất lượng và hiệu quả của hoạt động này phụ thuộc rất lớn vào các chủ thể tiến hành tố tụng, đặc biệt là các Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm các cấp. Để nâng cao hiệu quả của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, cần tiến hành

các giải pháp nhằm xây dựng đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát đủ về số lượng, giỏi về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, có phẩm chất đạo đức tốt và tinh thần trách nhiệm cao.

Sau gần 10 năm thực hiện tiến trình cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị, thời gian qua, các cơ quan THTT trên địa bàn huyện Hoài Đức đã có sự chuyển biến về công tác tổ chức cán bộ. Số lượng và chất lượng của đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán được nâng lên rõ rệt, ngày càng đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp trong thời kỳ đổi mới. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, trình độ năng lực của đội ngũ những người THTT vẫn còn một số hạn chế nhất định, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động điều tra, giải quyết vụ án hình sự nói chung và chất lượng hoạt động chứng minh vụ án hình sự.

Quan điểm chỉ đạo của Đảng ta trong giai đoạn hiện nay và thời gian tới là: *“Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất, năng lực là yếu tố quyết định chất lượng bộ máy Nhà nước”*, đồng thời Đảng ta cũng chỉ đạo trực tiếp, cụ thể đòi hỏi phải đổi mới, kiện toàn hệ thống các cơ quan tư pháp: *“Củng cố kiện toàn các cơ quan tư pháp, xây dựng đội ngũ Thẩm phán, Thư ký Tòa án có phẩm chất chính trị và đạo đức chí công vô tư, có nghiệp vụ vững vàng, bảo đảm cho bộ máy trong sạch, vững mạnh là yêu cầu bức thiết trong việc đổi mới hệ thống các cơ quan tư pháp và kiện toàn đội ngũ cán bộ ngành”*, bởi vậy, VKSND tối cao, TAND tối cao và các cơ quan hữu quan cần có kế hoạch đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng, tập huấn (dài hạn, ngắn hạn) thường xuyên cho đội ngũ Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân các cấp về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ trong hoạt động truy tố và xét xử các vụ án hình sự cũng như các kỹ năng đặc thù, chuyên sâu trong hoạt động chứng minh; thường xuyên cập nhật các kiến thức pháp luật tố tụng hình sự, dân sự. Đây là một giải pháp cấp bách cần triển khai và thực hiện kịp thời để sớm trang bị kỹ năng nghề nghiệp cho đội ngũ

Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân các cấp để có thể đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trước mắt cũng như lâu dài.

3.2.5 Nâng cao năng lực, trình độ, kỹ năng của Luật sư và những người hỗ trợ tư pháp

Đội ngũ những người tham gia tố tụng có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình chứng minh tại phiên tòa, đặc biệt là quá trình tranh tụng tại phiên tòa. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, một bộ phận không nhỏ những người tham gia tố tụng thượng thiếu hiểu biết các quy định của pháp luật, trình độ năng lực, kỹ năng còn có những hạn chế nhất định, chính vì vậy đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng hoạt động chứng minh tại phiên tòa. Thời gian tới, để nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh nói chung, chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng thì việc nâng cao năng lực, trình độ, kỹ năng của Luật sư và những người hỗ trợ tư pháp là một việc làm cần thiết. Có thể tập trung vào một số nội dung sau:

Một là, tăng cường đội ngũ Luật sư về số lượng và nâng cao vai trò, vị trí của họ trong quá trình tranh tụng. Thời gian vừa qua, mặc dù chúng ta đã có nhiều cố gắng trong việc đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ Luật sư nhưng nhìn chung đội ngũ Luật sư còn có nhiều hạn chế, còn thiếu và yếu về số lượng và chất lượng. Ngoài việc có kiến thức vững chắc về mặt pháp luật khi tham gia tranh tụng, người bào chữa nói chung và Luật sư nói riêng cần phải có đạo đức nghề nghiệp, phải nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người bào chữa khi tham gia vào việc bào chữa tại phiên tòa.

Hai là, đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ tư pháp khác như: giám định pháp y, giám định tâm thần, giám định khoa học hình sự... cũng có vai trò quan trọng đối với quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo cho công tác chứng minh trong giai đoạn xét xử các vụ án hình sự. Kết luận giám định về vấn đề liên quan đến vụ án là một trong những phương tiện chứng minh, nguồn chứng cứ chủ yếu trong các vụ án

hành sự. Chính vì vậy cần phải nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các giám định viên, đảm bảo hội đủ các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật. Ngoài các yêu cầu về năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức, giám định viên còn phải có hiểu biết nhất định về pháp luật tố tụng.

Ba là, Nâng cao ý thức và trách nhiệm của mọi cá nhân trong việc tố giác tội phạm, góp phần vào việc bảo vệ pháp luật, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức và cá nhân thông qua việc nâng cao trách nhiệm và đảm bảo chế độ thù lao cũng như các biện pháp bảo vệ cho người làm chứng.

3.2.6 Các giải pháp khác

Bên cạnh các giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật, giải pháp đối với chủ thể có trách nhiệm chứng minh và chủ thể tham gia chứng minh, để nâng cao chất lượng chứng minh trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự cần chú ý một số giải pháp khác như sau :

Một là, Đảm bảo cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ hoạt động xét xử. Cơ sở vật chất và phương tiện chỉ là hình thức, không có ý nghĩa trong việc chứng minh một vụ án hình sự cụ thể nào nhưng nó được coi là phương tiện, là cầu nối cho việc tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Chính vì vậy, Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ chính trị đã khẳng định “*Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, đảm bảo cho các cơ quan tư pháp có đủ điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ, ... tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất, kinh phí, phương tiện làm việc, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, từng bước hiện đại hóa các cơ quan tư pháp*” [16] là nhiệm vụ trọng tâm trước yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay. Cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ hoạt động xét xử bao gồm trụ sở Tòa án, phòng xét xử, nơi làm việc và các phương tiện phục vụ khác như máy in, máy photo, máy vi tính, phương tiện nghe nhìn... Đây là những điều kiện tạo cơ sở thực hiện pháp luật, bởi nếu không có phòng xử án, không có nơi làm việc thì việc xét xử không tiến hành được.

Hai là, Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, thực hiện có hiệu quả các biện pháp bảo đảm cho công dân tham gia tích cực vào việc điều tra chứng minh tội phạm. Thực tiễn cho thấy có một bộ phận dân cư do thiếu hiểu biết về pháp luật nên đôi khi còn có thái độ tiêu cực trong đấu tranh phòng chống tội phạm do sợ mất thời gian, sợ dính líu đến pháp luật, sợ bị trả thù... thậm chí có người còn vì những lý do cá nhân khác nhau mà cung cấp thông tin thiếu chính xác, sai sự thật gây khó khăn cho cơ quan THTT trong quá trình điều tra, chứng minh vụ án. Bởi vậy, công tác tuyên truyền giáo dục cho nhân dân là cần thiết và cần được thực hiện bằng nhiều hình thức như: thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, thông qua đoàn thể quần chúng, thông qua việc tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật dưới dạng sân khấu hóa và đặc biệt quan tâm hơn nữa đến công tác giáo dục pháp luật trong các trường học.

Ba là, Tăng cường công tác xét xử lưu động các vụ án trọng điểm tại địa bàn nơi xảy ra tội phạm để tăng cường công tác tuyên truyền và giáo dục pháp luật đối với quần chúng nhân dân. Thực tế những năm vừa qua cho thấy việc xét xử lưu động các vụ án hình sự đã đem lại hiệu quả rất lớn trong công tác tuyên truyền và giáo dục ý thức chấp hành pháp luật, đặc biệt đối với huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là địa bàn đang trong quá trình phát triển nhanh, nhiều thành phần dân cư nên mức độ am hiểu pháp luật còn hạn chế. Việc đưa các vụ án này đi xét xử lưu động cũng là điều kiện để nâng cao nhận thức của người dân đối với hoạt động của các cơ quan, người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại phiên tòa, hình thành nên ý thức chấp hành pháp luật cũng như hiểu rõ hơn về cơ chế bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân trước các hành vi vi phạm pháp luật.

Tiểu kết chương

Trong chương 3, tác giả đã phân tích những điểm mới có liên quan hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự nói chung cũng như chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, như: Những điểm mới trong quy định của BLTTHS năm 2015 về chứng cứ, nguồn chứng cứ, những vấn đề cần chứng minh

trong vụ án hình sự, giới hạn chứng minh trong vụ án hình sự, điểm mới trong quy định về thủ tục xét hỏi, quá trình tranh tụng tại tòa.

Trên cơ sở phân tích thực tiễn hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, phân tích những kết quả đạt được cũng như những sai lầm trong hoạt động chứng minh ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, trong đó tập trung vào một số giải pháp, như : Hoàn thiện các quy định của pháp luật về chứng minh trong tố tụng hình sự ; đảm bảo hoạt động tranh tụng tại phiên tòa ; nâng cao năng lực, trình độ, kỹ năng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân; Kiểm sát viên ; nâng cao năng lực, trình độ, kỹ năng của Luật sư và những người hỗ trợ tư pháp. . .

KẾT LUẬN

Hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự nói chung, chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm nói riêng là một vấn đề phức tạp, vừa mang tính lý luận, tính thực tiễn đồng thời có tính quyết định trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án hình sự. Việc nhận thức đúng và đầy đủ lý luận về chứng cứ nói chung trong đó có quá trình chứng minh trong vụ án hình sự sẽ bảo đảm cho hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng trong các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử được khách quan chính xác, không để lọt tội phạm, không làm oan, sai đối với người vô tội.

Có thể nói trong toàn bộ quá trình tố tụng, hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử đóng vai trò trung tâm, thể hiện đầy đủ nhất bản chất của hệ thống tư pháp của Nhà nước, là giai đoạn quyết định tính đúng đắn, khách quan trong việc giải quyết vụ án, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân. Tại phiên tòa có sự tham gia đầy đủ của các cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng với địa vị pháp lý được xác định. Thông qua phiên tòa, bằng thủ tục trực tiếp, công khai, qua nghe ý kiến và đề xuất của các bên tham gia tố tụng, Tòa án (với tư cách là cơ quan tiến hành tố tụng quan trọng nhất) tiến hành xác định sự thật khách quan của vụ án và ra các phán quyết giải quyết vụ án một cách đúng đắn, đầy đủ, khách quan, toàn diện và đúng pháp luật.

Thời gian qua, hoạt động xét xử nói chung, chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm trên địa bàn huyện Hoài Đức nói riêng đã thu được những kết quả đáng khích lệ. Tỷ lệ đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án, trả hồ sơ điều tra bổ sung giảm theo từng năm. Tuy nhiên quá trình chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm trên địa bàn huyện Hoài Đức vẫn còn gặp phải những khó khăn nhất định, trong đó đặc biệt là khó khăn trong việc áp dụng các quy định của luật, do trình độ đội

ngũ cán bộ, sự phối hợp thiếu chặt chẽ từ các cơ quan THPT... Những khó khăn này đã ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm trên địa bàn huyện.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm trên địa bàn huyện Hoài Đức, thời gian tới, cần tập trung làm tốt các giải pháp như: Hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự; nâng cao hiệu quả hoạt động; tiếp tục nâng cao tranh tụng tại phiên tòa; nâng cao năng lực của đội ngũ những người THPT, người tham gia tố tụng....

Luận văn “ *Chứng minh trong trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự từ thực tiễn Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội* ” góp phần nghiên cứu, làm rõ cơ sở lý luận của hoạt động chứng minh, thực tiễn chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm trên địa bàn huyện Hoài Đức, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động này. Mặc dù đã có một số công trình nghiên cứu về vấn đề này, tuy nhiên đây là một vấn đề phức tạp, còn khá mới. Bên cạnh đó, do năng lực bản thân còn những hạn chế nhất định, thời gian nghiên cứu không nhiều vì vậy luận văn chưa thể luận giải hết các vấn đề cả lý luận và thực tiễn có liên quan đến nội dung đề tài. Rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô, bạn bè để luận văn được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tư pháp (1998), *Sưu tập chuyên đề, những vấn đề lý luận về hình sự, TTHS và tội phạm học*, Hà Nội.
2. Bộ tư pháp (2013), *Báo cáo tổng kết thực tiễn thi hành Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
3. C.Mác – Ăngghen (1985), *Tranh luận về luật trộm gỗ rừng*, Toàn tập, tập 1, Nxb Tiến Bộ, Maxcova.
4. C.Mác – Ph. Ăngghen (1994), *toàn tập*, Tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. *Các Bộ luật An Nam* (1922), Nxb Đông Dương, Hà Nội.
6. Lê Cẩm (2000), “Quyền công tố một số vấn đề lý luận cơ bản”, *Tòa án nhân dân*, (8).
7. Lê Cẩm – Nguyễn Ngọc Chí (2004), *Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
8. Đặng Công Cường (2013), “Vai trò của Tòa án trong việc bảo vệ quyền công dân”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (22), tr. 7-11.
9. Chủ tịch nước (1946), *Sắc lệnh số 13-SL ngày 24/01/1946 về tổ chức các Tòa án và các ngạch Thẩm phán*, Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Du (2001), “Vị trí của Tòa án trong hoạt động tố tụng hình sự”, *Tạp chí TAND* (11), tr. 1-4.
11. Nguyễn Văn Du (2005), “Khái niệm chứng cứ trong TTHS: Nhìn từ góc độ lịch sử và luật so sánh”, *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*, (53).
12. Trần Văn Độ (2003), *Vai trò của tranh tụng trong hoạt động xét xử của Tòa án*, Trong sách: *Tranh tụng tại phiên tòa – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Trường Đào tạo các chức danh Tư pháp, Hà Nội.
13. Đại học quốc gia Hà Nội (2006) *Giáo trình Triết học*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.

14. Đảng Cộng sản Việt Nam (1995), *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 1996 – 1999*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02-01 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
18. Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
19. Đảng cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
20. Đảng cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
21. Bùi Kiên Điện (1997), “Về trách nhiệm chứng minh tội phạm”, *Tạp chí luật học*, (01), Tr 14.
22. Đỗ Văn Dương (2004), “Những điểm mới trong thu thập, đánh giá chứng cứ trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003”, *Kiểm sát*, (4).
23. Nguyễn Xuân Hán (1999), *Quá trình chứng minh vụ án hình sự*, Đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học – Cấp Bộ (VIFOTEC).
24. Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2013) *Giáo trình luật TTHS Việt Nam*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
25. Gia Long (1994), *Hoàng Việt luật lệ*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
26. Nguyễn Quang Lộc (2013), “Bộ luật tố tụng hình sự - Một số vướng mắc

- và kiến nghị sửa đổi bổ sung”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (11), tr. 21-28.
27. *Lý luận chứng cứ trong tố tụng hình sự Xô viết* (1973), Nxb. Matxcova.
 28. Nguyễn Nông (1994), “Về quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án cấp phúc thẩm”, *Tòa án nhân dân*, (8).
 29. Khuất Duy Nga (1995), “Cải cách tư pháp và việc xây dựng Bộ luật tố tụng hình sự (sửa đổi)”, *Kỷ yếu đề tài khoa học cấp bé: Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của tố tụng hình sự Việt Nam*, Viện Khoa học kiểm sát, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
 30. Nhà pháp luật Việt – Pháp (1998), *Bộ luật tố tụng hình sự của nước Cộng hòa Pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 31. Từ Văn Nhũ (2003), “Đổi mới thủ tục xét xử nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự”, *Tòa án nhân dân*, (11).
 32. *Những vấn đề lý luận chung về chứng cứ trong tố tụng hình sự Xô viết* (1964), Nxb Matxcova.
 33. Võ Thị Kim Oanh (2011), *Xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
 34. Ph. Ăng-ghen (1971), *Chống Duy-rinh*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
 35. Ngô Hồng Phúc (2003), “Nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự”, *Tòa án nhân dân*, (2).
 36. Nguyễn Thái Phúc (2003), “Vai trò, trách nhiệm của kiểm sát viên và thủ tục tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm”, *Kiểm sát*, (9).
 37. Đặng Quang Phương (1995), “Vài nét về quá trình hình thành và phát triển của Tòa án nhân dân”, *Tòa án nhân dân*, (6).
 38. Đinh Văn Quế (2001), *Thủ tục xét xử sơ thẩm trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 39. Đinh Văn Quế (2011), “Có cần ghi nhận nguyên tắc suy đoán vô tội”, *Tạp*

- chí Tòa án nhân dân* (12), tr. 4-7, 21.
40. Đinh Văn Quế (2011), “Phương hướng hoàn thiện các quy định của BLTTHS về xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (17), tr. 7-18.
 41. Quốc hội (1989), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 42. Quốc hội (1995), *Hiến pháp Việt Nam 1946, 1959, 1980 và 1992*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 43. Quốc hội (2002), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 44. Quốc hội (2002), *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 45. Quốc hội (2003), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 46. Quốc hội (2009), *Bộ luật hình sự năm 1999 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi bổ sung năm 2009*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 47. Quốc hội (2009), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 48. Quốc hội (2014), *Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 49. Nguyễn Hữu Quỳnh và tập thể tác giả (1999), *Từ điển luật học*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
 50. Hoàng Thị Minh Sơn (Chủ nhiệm đề tài) (2009), “Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự nhằm nâng cao hiệu quả xét xử theo tinh thần cải cách tư pháp”, *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường*, Hà Nội.
 51. Trần Quang Tiệp (2005), “Một số vấn đề về chứng minh trong tố tụng hình sự”, *Kiểm sát*, (3).

52. Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội (2013-2017), *Báo cáo tổng kết công tác năm*, Hà Nội.
53. Tòa án nhân dân tối cao (2014), *Tọa đàm về quyền có phiên tòa công bằng*, Hà Nội.
54. Tòa án nhân dân tối cao phát hành (1976), *Hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự*, Hà Nội.
55. *Từ điển triết học* (1998), Nxb Sự thật, Hà Nội.
56. Nguyễn Thị Tuyết (2011), “Hoàn thiện pháp luật về chức năng tố tụng hình sự của Tòa án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (5), tr. 1-3.
57. Hoàng Văn Thành (2013), “Một số vấn đề về tranh tụng và thực tiễn”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (21), tr. 9-15.
58. Nguyễn Duy Thuận (1998), *Quá trình chứng minh trong tố tụng hình sự, những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
59. Trường đại học luật Hà Nội (1997), *Giáo trình Nhà nước và pháp luật thế giới*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
60. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
61. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
62. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (1999), *Giáo trình luật tố tụng hình sự*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
63. Đào Trí Úc (1994), *Một số văn bản pháp luật Việt Nam thế kỷ XV – thế kỷ XVIII*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
64. V.I. Lênin (1931), *Toàn tập*, tập 18, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va.
65. V.I. Lênin (1962), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Sự thật, Hà Nội.
66. V.I. Lênin (1978), *Toàn tập*, tập 29, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va.

67. Viện Khoa học Kiểm sát – Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1993), *Bộ luật tố tụng hình sự của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*, Hà Nội.
68. Viện Khoa học Kiểm sát – Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1998), *Hệ thống tư pháp hình sự của một số nước Châu Á*, Hà Nội.
69. Viện Khoa học Kiểm sát – Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2002), *Bộ luật tố tụng hình sự của Cộng hòa Liên bang Nga*, Hà Nội.
70. Nguyễn Hữu Vui, Mai Văn Bính, Vũ Ngọc Pha (1998), *Triết học Mác – Lênin*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
71. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (1998), *Từ điển tiếng Việt thông dụng*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
72. Nguyễn Xuân Yêm (2001), *Tội phạm học hiện đại và phòng ngừa tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
73. <http://congly.com.vn/hoat-dong-nganh/tiep-tuc-hoan-thien-mo-hinh-to-chuc-va-hoat-dong-cua-tand-tuong-xung-voi-chuc-nang-nhiem-vu-toa-an-la-co-quan-xet-xu-cua-nuoc-chxhcn-viet-nam-thuc-hien-quyen-tu-phap-ky-1-45544.html>.

**Bảng 2.1 Số liệu các vụ án hình sự đã thụ lý và đưa ra xét xử sơ thẩm của TAND huyện Hoài Đức
(giai đoạn 2013 – 2017)**

Số/ ngày thụ lý và xét xử sơ thẩm	2013		2014		2015		2016		2017		Tổng	
	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ lý	Bị cáo	Vụ lý	Bị cáo	Vụ lý	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo
Thụ lý	135	178	150	214	138	242	112	207	99	288	634	1269
Xét xử	112	171	117	210	123	227	127	198	32	278	612	1084
Tỷ lệ xét xử (%)	95,7		94,3		95,3		97,6		97,1		96,5	

Nguồn : Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức

**Bảng 2.2 Số liệu các vụ án của TAND huyện Hoài Đức xét xử sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị
(giai đoạn 2013 – 2017)**

Kết quả xét xử phúc thẩm	2013	2014	2015	2016	2017	Tổng
Y án	20	28	25	23	20	116
Sửa án	15	20	12	20	10	77
Hủy án	1	0	0	0	0	01
Tổng	36	48	37	43	30	194

Nguồn : Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội